

**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY XĂNG DẦU TRÀ VINH**



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CỦA CƠ SỞ
KHO XĂNG DẦU TRÀ VINH**

Trà Vinh, tháng 06 năm 2023

**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY XĂNG DẦU TRÀ VINH**



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
KHO XĂNG DẦU TRÀ VINH**

CHỦ CƠ SỞ




Lê Chí Nguyễn

Trà Vinh, tháng 06 năm 2023

MỤC LỤC

Mục lục	1
Danh mục các bảng	2
Danh mục các hình vẽ	3
Chương I: Thông tin chung về cơ sở	4
1. Tên chủ cơ sở	4
2. Tên cơ sở	4
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	4
3.1. Quy mô, công suất hoạt động của cơ sở	4
3.2. Công nghệ sản xuất/vận hành của cơ sở	5
3.3. Sản phẩm của cơ sở	6
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	6
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu	6
4.2. Nhu cầu sử dụng nước	6
4.3. Nhu cầu sử dụng điện	6
5. Thông tin khác liên quan đến cơ sở	7
5.1. Vị trí địa lý	7
5.2. Hiện trạng công trình, phương tiện, máy móc thiết bị của cơ sở	8
5.3. Lao động làm việc tại cơ sở, thời gian hoạt động của cơ sở	11
Chương II: Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch, khả năng chịu tải của môi trường	12
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:	12
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	13
Chương III: Kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp BVMT của cơ sở	23
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	23
1.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa	23
1.2. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước thải	24
1.2.1. Nước thải nhiễm dầu	24
1.2.2. Nước thải sinh hoạt	27
1.3. Xử lý nước thải	27
1.3.1. Xử lý nước thải nhiễm dầu	27
1.3.2. Xử lý nước thải sinh hoạt	28
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	30
2.1. Giảm thiểu bụi, khí thải do phương tiện giao thông	30
2.2. Giảm thiểu ô nhiễm do hơi xăng dầu	30
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	31
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	31
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	32
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	32

Chương IV: Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường	33
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	33
Chương V: Kết quả quan trắc môi trường của cơ sở	34
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	34
Chương VI: Chương trình quan trắc môi trường của cơ sở	34
Chương VII: Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở	35
Chương VIII: Cam kết của chủ cơ sở	35
Phụ lục báo cáo	36

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Thống kê quy mô sức chứa xăng dầu của cơ sở	5
Bảng 2. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở	6
Bảng 3. Tọa độ các điểm giới hạn cơ sở	8
Bảng 4. Kết quả thử nghiệm nước mặt sông Long Bình	15
Bảng 5. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước thải nhiễm dầu sau hệ thống xử lý	15
Bảng 6. Bảng tính tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (L_{td})	18
Bảng 7. Kết quả phân tích nước mặt sông Long Bình	18
Bảng 8. Bảng tính tải lượng trung bình của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{mn})	19
Bảng 9. Bảng thống kê các đối tượng xả nước thải trong khu vực	20
Bảng 10. Vị trí và ký hiệu mẫu	20
Bảng 11. Kết quả phân tích nước thải sau xử lý của Kho xăng dầu Trà Vinh	21
Bảng 12. Bảng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải của Kho xăng dầu Trà Vinh	22
Bảng 13. Kết quả chất lượng nước thải của các nguồn thải chính xả vào sông Long Bình	22
Bảng 14. Bảng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải của 09 nguồn thải lớn và tổng tải lượng các thông số ô nhiễm xả thải vào sông Long Bình	22
Bảng 15. Kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là sông Long Bình	23
Bảng 16. Bảng tổng hợp về chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở	32
Bảng 17. Giá trị tối đa của các thông số ô nhiễm trong nước thải của kho xăng dầu	32
Bảng 18. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2022	33

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1: Sơ đồ quy trình nhập, xuất xăng dầu	5
Hình 2. Vị trí cơ sở và đối tượng tiếp giáp trên bản đồ vệ tinh	7
Hình 3: Sơ họa vị trí cơ sở và đối tượng tiếp giáp	7
Hình 4. Kho xăng dầu Trà Vinh	8
Hình 5. Khu bể chứa và ống công nghệ kho xăng dầu	9
Hình 6. Bến xuất xăng dầu cho xe xitec	9
Hình 7. Bể chứa nước và ống công nghệ PCCC	10
Hình 8. Rãnh, hố ga, hố lắng tách sơ bộ nước thải nhiễm dầu	10
Hình 9. Hố thu gom, bể xử lý nước thải nhiễm dầu, vị trí tiếp nhận xả thải	11
Hình 10. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải nhiễm dầu của cơ sở	13
Hình 11. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải nhiễm dầu của cơ sở	26
Hình 12. Sơ đồ cấu tạo bể bẫy dầu	28
Hình 13. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại	29

CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên chủ cơ sở: CÔNG TY XĂNG DẦU TRÀ VINH

- Địa chỉ văn phòng: 24 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Lê Chí Nguyễn

- Điện thoại: (0294) 386 3321 - 386 5773 Fax: (0294) 386 3995

- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số: 2100109332 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp thay đổi lần thứ 9, ngày 10/12/2021.

2. Tên cơ sở: KHO XĂNG DẦU TRÀ VINH

- Địa điểm cơ sở: Khóm 4, Phường 4, TP. Trà Vinh, Trà Vinh

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2001/QĐ-UBND ngày 28/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh; Giấy xác nhận về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án số 09/GXN-STNMT ngày 11/07/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

- Quy mô của cơ sở:

+ Kho xăng dầu Trà Vinh (kho tàng) có tổng sức chứa 2.000 m³, vốn đầu tư 17.975.111.715 đồng. Cơ sở thuộc nhóm dự án có mức đầu tư dưới 45 tỷ đồng được phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công thì cơ sở thuộc mục IV, nhóm C, Phụ lục 1 - phân loại dự án đầu tư công kèm theo Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

+ Cơ sở hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực, đã được Ủy ban nhân cấp tỉnh phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. (Cơ sở được phân loại theo tiêu chí về môi trường thì cơ sở thuộc mục II.2 Phụ lục V - Danh mục các dự án đầu tư nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định tại khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường, kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở:

3.1. Quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: Kho xăng dầu Trà Vinh (sau đây gọi là Kho) được xây dựng trên thửa đất số 36, 104, 118, tờ bản đồ số 5, với tổng diện tích 4.135,7 m², trong đó diện tích các hạng mục chính:

+ Nhà làm việc: 54 m².

+ Nhà bơm cứu hỏa và khu đặt bể chứa nước (300 m³) cứu hỏa: 196 m².

+ Nhà bơm xăng dầu: 56 m².

- + Nhà lưu mẫu, hóa nghiệm, kho chứa vật tư khác: 96 m².
- + Khu bể chứa: 715 m².
- + Khu vực xuất hàng: 110 m² (trong đó, diện tích mái che giàn xuất 80,5 m²)
- + Khu vực tuyến ống nổi ngoài khu bể chứa: 82 m².
- + Khu vực bể xử lý nước thải nhiễm dầu: 60 m².
- + Đường sá, sân bãi: khoảng 1.500 m².
- + Diện tích cây xanh bao phủ: > 800 m².
- Quy mô sức chứa xăng dầu: **Công trình cấp II có sức chứa 2.000 m³.**

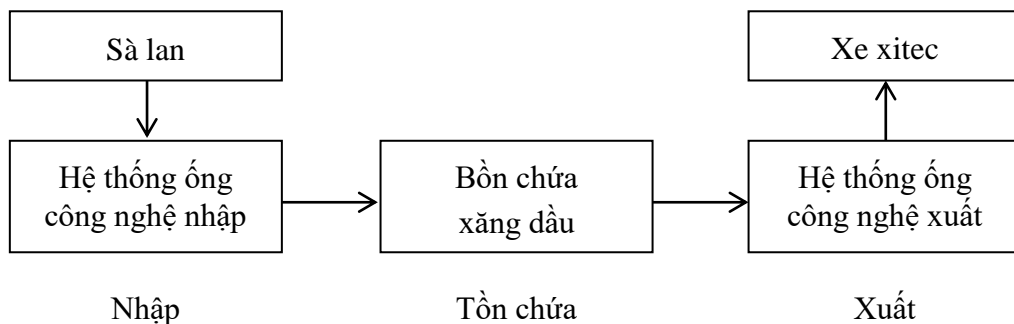
Bảng 1. Thống kê quy mô sức chứa xăng dầu của cơ sở

TT	Chủng loại	Tổng dung tích chứa (m ³)	Số lượng bể chứa
1	Xăng E5 RON 92	500	1 bể 500 m ³
2	Xăng RON 95	500	1 bể 500 m ³
3	Dầu DO 0,05S	500	1 bể 500 m ³
4	Dầu DO 0,001S	500	1 bể 500 m ³
	Tổng cộng	2.000	4 bể chứa

- Công suất: Sản lượng nhập xuất qua kho trong năm 2022 là 5.000 m³/tháng.

3.2. Công nghệ sản xuất/vận hành của cơ sở:

- Quy trình công nghệ sản xuất kinh doanh của cơ sở được mô tả theo sơ đồ:



Hình 1. Sơ đồ quy trình nhập, xuất xăng dầu

- Thuyết minh quy trình:

+ Nhập hàng: Xăng dầu lấy từ Tổng kho Petrolimex được vận chuyển bằng sà lan theo hệ thống giao thông đường thủy để tới Kho xăng dầu Trà Vinh. Xăng dầu được bơm từ sà lan qua ống mềm chịu áp lực có đường kính 150 mm nổi từ hòng xả của máy bơm đến đầu nối ống công nghệ nhập đến bể chứa. Ống công nghệ nhập độc lập theo từng mặt hàng.

+ Xuất hàng: Xăng dầu được bơm từ các bể chứa qua ống công nghệ xuất có đường kính 60 mm, qua lưu lượng kế đến các cần xuất cho xe xitec. Ống công nghệ xuất độc lập theo từng mặt hàng. Điều khiển hệ thống xuất tự động khi xuất xăng dầu cho xe xitec với lưu lượng bơm xuất lớn nhất 60 m³/giờ.

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Hiện tại, các sản phẩm kinh doanh của cơ sở gồm nhiên liệu xăng E5 RON 92, xăng RON 95, dầu DO 0,05S và DO 0,001S. Sản lượng khoảng 5.000 m³/tháng.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu

Nguyên liệu phục vụ cho hoạt động kinh doanh của cơ sở là xăng dầu các loại được cung cấp từ Tổng kho Petrolimex. Nhu cầu bình quân là 5.000 m³ xăng dầu mỗi tháng (năm 2022).

4.2. Nhu cầu sử dụng nước

Nước cấp cho nhu cầu sử dụng của cơ sở là nước cấp của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh. Nhu cầu nước cấp được sử dụng cho những mục đích sau:

Bảng 2. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

TT	Mục đích sử dụng	Nhu cầu sử dụng (m ³ /ngày)	Ghi chú
1	Sinh hoạt của nhân viên - Định mức: 80 lít/người/ngày (theo QCVN 01:2021/BXD, cơ sở không tổ chức nấu ăn tại cơ sở). - Số lượng nhân viên: 06 nhân viên	0,48	Thải bỏ hằng ngày
2	Nhà vệ sinh phục vụ khách vãng lai - Định mức: 8 lít/người/ngày (theo QCVN 01:2021/BXD, lượng nước cho các công trình công cộng ít nhất bằng 10% lượng nước sinh hoạt). - Số lượng khách trung bình: 20 người	0,16	Thải bỏ hằng ngày
3	Tưới cây, làm mát bề chứa trong những ngày nắng nóng (phòng cháy) - Định mức: 3 lít/m ² (theo QCVN 01:2021/BXD). - Diện tích tưới: 800 m ²	2,40	Bốc hơi, thấm vào đất
Tổng cộng		3,04	

Như vậy, tổng nhu cầu sử dụng nước trung bình cho toàn cơ sở tối đa là 3,04 m³/ngày. Ngoài ra, tại cơ sở có xây dựng 03 bể chứa nước phục vụ cho mục đích PCCC với tổng dung tích 300 m³.

4.3. Nhu cầu sử dụng điện

Điện năng sử dụng phục vụ cho vận hành máy móc, thiết bị, chiếu sáng, sinh hoạt... tại cơ sở. Hàng năm, nhu cầu sử dụng điện của cơ sở khoảng 28.800 kWh. Nguồn cung cấp điện là mạng lưới điện tại địa phương. Ngoài ra, cơ sở có trang bị máy phát điện dự phòng để vận hành trong trường hợp mất điện hoặc lưới điện tại khu vực có sự cố.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

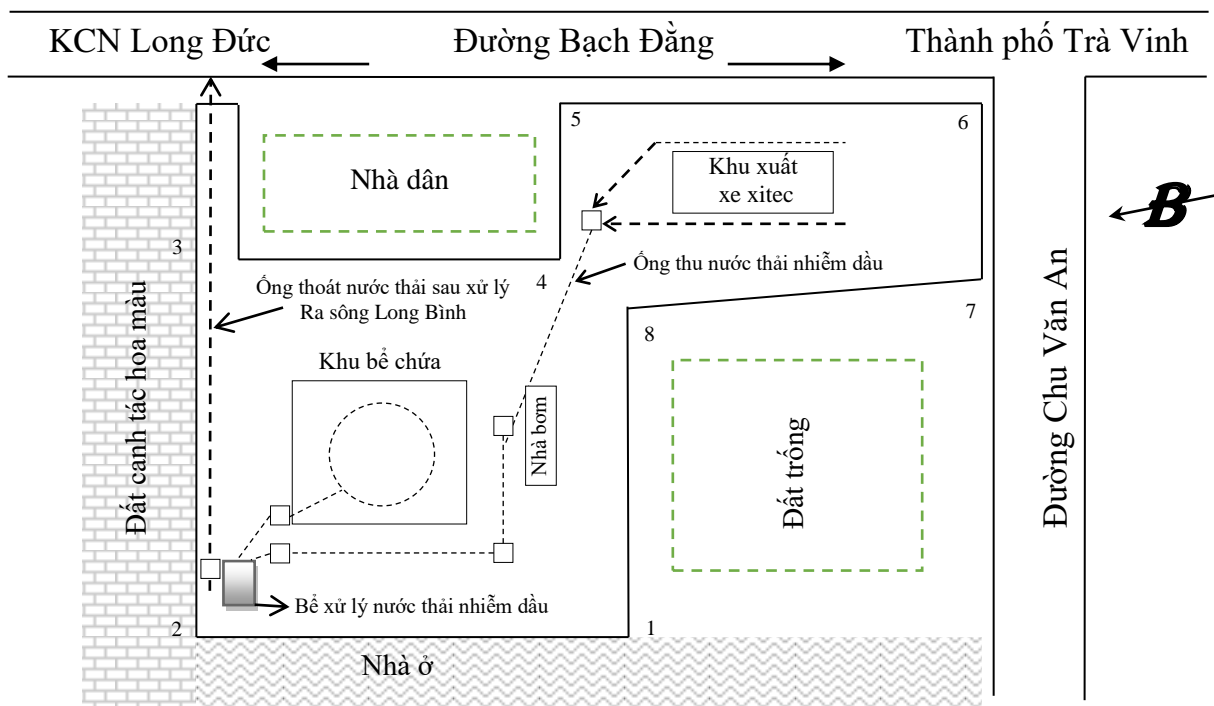
5.1. Vị trí địa lý:

Kho xăng dầu Trà Vinh tọa lạc trên đường Bạch Đằng, Khóm 4, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tờ cận tiếp giáp của cơ sở như sau:

- + Phía Đông: giáp với nhà ở và đường Bạch Đằng
- + Phía Tây: giáp với nhà ở
- + Phía Nam: giáp với đường Chu Văn An
- + Phía Bắc: giáp với đất canh tác hoa màu



Hình 2. Vị trí cơ sở và đối tượng tiếp giáp trên bản đồ vệ tinh



Hình 3. Sơ họa vị trí cơ sở và đối tượng tiếp giáp

- Tọa độ vị trí các góc của cơ sở như sau:

Bảng 3. Tọa độ các điểm giới hạn cơ sở

Vị trí	Tọa độ VN2000	
1	X=1101228,1	Y=592845,5
2	X=1101278,1	Y=592850,6
3	X=1101290,5	Y=592909,8
4	X=1101240,2	Y=592905,3
5	X=1101247,7	Y=592933,9
6	X=1101220,7	Y=592930,5
7	X=1101213,3	Y=592893,5
8	X=1101238,6	Y=592899,3

5.2. Hiện trạng công trình, phương tiện, máy móc, thiết bị của cơ sở:



Hình 4. Kho xăng dầu Trà Vinh

Các công trình, phương tiện, máy móc, thiết bị chính của Kho bao gồm:

(1) Bể chứa xăng dầu: gồm 04 bể trụ đứng $\Phi 6500$ (Bể A chứa DO 0,001S, Bể B chứa xăng 95, Bể C chứa xăng E5, Bể D chứa DO 0,05S), dung tích tối đa $500 \text{ m}^3/\text{bể}$; đề bao ngăn cháy, ngăn tràn dầu khu bể chứa. Năm đưa vào hoạt động: 2008.

(2) Ống công nghệ nhập: 04 ống nhập 6" cho từng bể chứa. Năm đưa vào hoạt động: 2008.

(3) Ống công nghệ xuất: xuất bán tự động, điều khiển xuất bằng AccuLoad
+ Sơ đồ công nghệ xuất:

Xăng dầu từ bể chứa \rightarrow Máy bơm xăng dầu \rightarrow Lưu lượng kế \rightarrow Cản xuất xăng dầu

+ Ống xuất bể A, bể B, bể C: Ống công nghệ 3 inch; máy bơm xăng dầu $U=380 \text{ V}$, $P=7,5 \text{ kW}$, $Q=60 \text{ m}^3/\text{giờ}$, $H=30 \text{ m}$; cản xuất 3 inch; xuất bán tự động bằng đồng hồ, điều khiển AccuLoad.

+ Ống xuất bể D: Ống công nghệ 3 inch; máy bơm xăng dầu U=380 V, P=15 kW, Q=80 m³/giờ, H=58 m; cần xuất 4 inch; xuất bán tự động bằng đồng hồ, điều khiển AccuLoad.



Hình 5. Khu bể chứa và ống công nghệ kho xăng dầu

(4) Xuất bộ: khu xuất bộ có 2 làn cho ô tô xitec.



Hình 6. Bến xuất xăng dầu cho xe xitec

(5) Xuất thủy: không xuất thủy.

(6) Hệ thống chữa cháy: gồm 03 bể trụ ngang, dung tích mỗi bể 100 m³ để chứa nước cho công tác PCCC; 02 máy bơm nước chữa cháy U=380 V, P=22 kW, Q=65 m³/giờ, H=26 m; 01 máy bơm bột U=380 V, P=7,5 kW, Q=40 m³/giờ, H=26 m; 01 bồn dung tích 1 m³ chứa chữa cháy.

Sơ đồ công nghệ chữa cháy:

Nước từ bể chứa → Máy bơm chữa cháy → Lăng phun nước cố định
Bọt chữa cháy từ bể chứa → Máy bơm bọt → Lăng phun bọt cố định



Hình 7. Bể chứa nước và ống công nghệ PCCC

(7) Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu:

Nước thải nhiễm dầu phát sinh từ khu vực nền bãi xuất hàng, khu bể chứa, nhà bơm dầu được thu gom bằng rãnh về hố ga, dẫn nước thải về bể xử lý nước thải nhiễm dầu bằng ống thép $\Phi 250$. Nước thải sau tách dầu được dẫn bằng ống thép $\Phi 250$ ra môi trường tiếp nhận là sông Long Bình.



Hình 8. Rãnh, hố ga, hố lắng tách sơ bộ nước thải nhiễm dầu



Hình 9. Hồ thu gom, bể xử lý nước thải nhiễm dầu, vị trí tiếp nhận xả thải

(8) Hệ thống điện: trạm biến áp 3 pha công suất 3×50 KVA; máy phát điện dự phòng công suất 3×50 KVA.

5.3. Lao động làm việc tại cơ sở, thời gian hoạt động của cơ sở:

- Lao động: cơ sở bố trí 06 lao động gồm 01 Trưởng kho và 05 nhân viên.

- Kho xăng dầu Trà Vinh được Công ty đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động từ tháng 01 năm 2008 đến nay. Từ khi đi vào hoạt động đến nay, cơ sở luôn cố gắng thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, tại cơ sở chưa xảy ra sự cố kỹ thuật ảnh hưởng đến môi trường.

- Thời gian làm việc của cơ sở từ 6:00 đến 17:00 hàng ngày. Ngoài thời gian làm việc, có 2-3 người trực an ninh, an toàn tại cơ sở.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Xăng dầu được quy định là một trong những ngành hàng kinh doanh có điều kiện. Thời gian qua, các cơ sở kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh đã đóng góp một phần quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng nhu cầu của dân cư.

Thời gian qua, Nhà nước đã ban hành các quy phạm pháp luật mới điều chỉnh về kinh doanh xăng dầu. Cụ thể như Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, Nghị định số 97/2013/NĐ-CP ngày 27/8/2013 của Chính phủ Quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí dầu mỏ hóa lỏng, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về Kinh doanh xăng dầu... Chính sách quản lý, các tiêu chuẩn, quy chuẩn của Nhà nước về kinh doanh xăng dầu mới được ban hành đòi hỏi hệ thống cung ứng xăng dầu trên cả nước nói chung, hệ thống kho và hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu tỉnh Trà Vinh nói riêng phải tuân thủ để đảm bảo đúng quy định pháp luật, đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu sản xuất, tiêu dùng và theo hướng hiện đại, văn minh phù hợp với tiến trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và hội nhập kinh tế quốc tế.

Kho xăng dầu Trà Vinh được xây dựng và mở rộng theo chấp thuận về chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 971/UBND-NN ngày 26/05/2005, Công văn số 1057/XD-CNĐT ngày 29/06/2005 của Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án mở rộng kho trung chuyên xăng dầu Trà Vinh.

Kho xăng dầu Trà Vinh được xây dựng mở rộng phù hợp với Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống kho, hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu tỉnh Trà Vinh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về Kinh doanh xăng dầu, Nghị định 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về Kinh doanh xăng dầu; TCVN 5307:2009 Kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ - Yêu cầu thiết kế.

Việc xây dựng Kho xăng dầu Trà Vinh nhằm đẩy mạnh năng lực sản xuất kinh doanh của Công ty, đáp ứng nhu cầu sử dụng xăng, dầu của nhân dân tại địa bàn tỉnh Trà Vinh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh năng lượng, an ninh quốc phòng.

Đồng thời, kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đang phát triển và triển vọng tiếp tục phát triển những năm tới sẽ có những tác động trực tiếp cũng như gián tiếp đến sự phát triển của hoạt động kinh doanh xăng dầu.

Như vậy, duy trì hoạt động của Kho xăng dầu Trà Vinh là hoàn toàn phù hợp

với định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường nguồn nước tiếp nhận nước thải

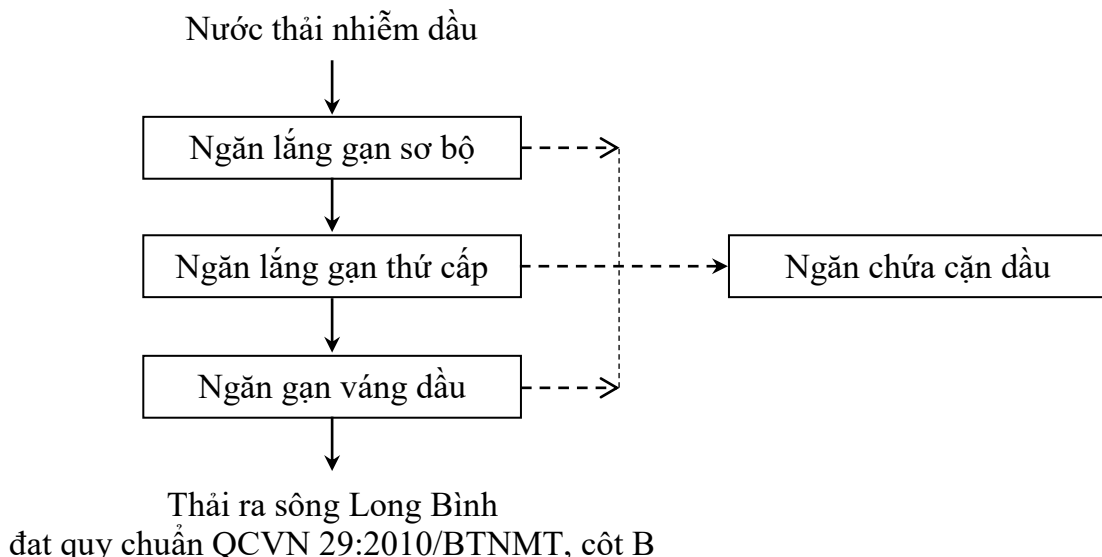
Kho xăng dầu Trà Vinh được xây dựng, mở rộng và đi vào hoạt động từ năm 2008 đến nay. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ sở tại Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 28/12/2006. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp Giấy xác nhận về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án số 09/GXN-STNMT ngày 11/07/2013.

Ngành nghề hoạt động của cơ sở là kinh doanh xăng dầu không sử dụng các nguyên liệu cấm trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cơ sở không phát sinh các nguồn chất thải độc hại, gây nguy hiểm cho người lao động làm việc tại cơ sở cũng như dân cư khu vực xung quanh. Hoạt động của cơ sở chủ yếu phát sinh nước thải sinh hoạt ($0,21 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$) và nước thải nhiễm dầu ($13 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$). Nước thải nhiễm dầu được cơ sở xử lý qua bể xử lý nước thải nhiễm dầu (công suất thiết kế $25 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$). Nước thải sau tách dầu được dẫn bằng ống thép $\Phi 300$ ra môi trường tiếp nhận là sông Long Bình.

* Hệ thống thu gom nước thải nhiễm dầu: Nước thải nhiễm dầu phát sinh từ khu vực nền bãi xuất hàng, khu bể chứa, nhà bơm dầu được thu gom bằng rãnh về hố ga bố trí xung quanh công trình, dẫn nước thải về bể xử lý nước thải nhiễm dầu bằng ống thép $\Phi 300$.

* Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải nhiễm dầu như sau:



Hình 10. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải nhiễm dầu của cơ sở

(Sau đây là Báo cáo đánh giá của đơn vị tư vấn: Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh - Điện thoại: (0294) 384 0166 - 384 0713)

Trong quá trình hoạt động của Kho xăng dầu Trà Vinh có hoạt động xả nước thải ra môi trường nước mặt sông Long Bình, với lưu lượng xả thải tối đa $13 \text{ m}^3/\text{ngày}$

đêm. Do đó, Công ty xăng dầu Trà Vinh thực hiện đánh giá sơ bộ sự phù hợp của hoạt động xả thải đối với khả năng chịu tải của sông Long Bình, cụ thể như sau:

a) Sự phù hợp của hoạt động xả thải đối với chế độ thủy văn của nguồn tiếp nhận nước thải là sông Long Bình

Sông Long Bình có tổng chiều dài khoảng 15 km, trong đó đoạn chảy qua khu đô thị thành phố Trà Vinh có chiều dài khoảng 9,0 km, rộng 20 - 30 m, sâu 03 - 06 m, sông Long Bình nối liền với sông Cổ Chiên nên thủy triều của sông này phụ thuộc vào thủy triều của sông Cổ Chiên, mỗi ngày triều lên và triều xuống có biên độ và mực nước cao (đỉnh triều dao động từ 0,6 m - 1,52 m), nên có tiềm năng tiêu thoát tự chảy rất lớn, khả năng tự làm sạch nguồn nước cao.

Lưu lượng xả thải lớn nhất của Kho xăng dầu Trà Vinh là $1,5 \times 10^{-4} \text{ m}^3/\text{s}$, lưu lượng rất thấp so với lưu lượng trung bình của sông Long Bình là $18 \text{ m}^3/\text{s}$ (nguồn: Báo cáo tổng hợp Dự án nghiên cứu đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải và xả thải vào các nguồn tiếp nhận chính - Phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2010, Sở Tài nguyên và Môi trường). Do đó, lưu lượng xả thải của Kho xăng dầu Trà Vinh hoàn toàn không gây ảnh hưởng đến chế độ thủy văn của sông Long Bình.

b) Sự phù hợp của hoạt động xả thải đối với chất lượng môi trường nước mặt sông Long Bình

Trong quá trình lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Kho xăng dầu Trà Vinh, Công ty xăng dầu Trà Vinh đã phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường thực hiện lấy - thử nghiệm mẫu nước mặt sông Long Bình và nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất $25 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, cụ thể như sau:

b.1) Đánh giá chất lượng nước mặt sông Long Bình

- Vị trí lấy mẫu: Nước mặt tại sông Long Bình, tại vị trí hạ nguồn

- Ngày lấy mẫu và điều kiện lấy mẫu:

+ Đợt 1: ngày 22/3/2023, điều kiện lấy mẫu: nước ròng, có phương tiện giao thông thủy tải trọng lớn qua lại nhiều.

+ Đợt 2: ngày 24/3/2023, điều kiện lấy mẫu: nước ròng, số lượng các phương tiện giao thông thủy di chuyển tương đối ít.

+ Đợt 3: ngày 27/3/2023, điều kiện lấy mẫu: nước ròng, số lượng các phương tiện giao thông thủy di chuyển tương đối ít.

- Quy chuẩn so sánh, đánh giá: QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B₁ (Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B₂).

- Hiện trạng nguồn nước mặt sông Long Bình, khu vực tiếp nhận nước thải tại thời điểm lấy mẫu:

+ Màu sắc: Không phát hiện màu sắc lạ.

+ Mùi: Không phát hiện mùi hôi thối do nước bị ô nhiễm.

+ Không phát hiện các dấu hiệu bất thường hay các yếu tố ô nhiễm môi trường nước mặt khác.

- Kết quả thử nghiệm nước mặt sông Long Bình theo bảng sau:

Bảng 4. Kết quả thử nghiệm nước mặt sông Long Bình

TT	Thông số	ĐVT	Kết quả			QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B ₁)
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
1	TSS	mg/L	27,4	31,2	26,9	50
2	COD	mg/L	20,9	20,4	11,0	30
3	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH	KPH	0,3	-

Nguồn: Kết quả thử nghiệm số 23103/KQTN-TTKT ngày 30/3/2023, 23118/KQTN-TTKT ngày 03/4/2023 và 23123/KQTN-TTKT ngày 04/4/2023 của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường

Theo kết quả thử nghiệm chất lượng nước mặt sông Long Bình tại thời điểm lập báo cáo cho thấy: Nước mặt sông Long Bình có chất lượng tốt, tất cả các thông số thử nghiệm có giá trị đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B₁) qua 03 đợt quan trắc.

b.2) Đánh giá chất lượng nước thải nhiễm dầu sau hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m³/ngày đêm

- Vị trí lấy mẫu: Nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu (ký hiệu mẫu: T)

- Ngày lấy mẫu và điều kiện lấy mẫu:

+ Đợt 1: ngày 22/3/2023, Kho xăng dầu Trà Vinh đang hoạt động.

+ Đợt 2: ngày 24/3/2023, Kho xăng dầu Trà Vinh đang hoạt động.

+ Đợt 3: ngày 27/3/2023, Kho xăng dầu Trà Vinh đang hoạt động.

- Quy chuẩn so sánh, đánh giá: QCVN 29:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu (cột B, Kho)

- Kết quả thử nghiệm chất lượng nước thải nhiễm dầu sau hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m³/ngày đêm tại thời điểm lập báo cáo như sau:

Bảng 5. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước thải nhiễm dầu sau hệ thống xử lý

TT	Thông số	ĐVT	Kết quả			So sánh QCVN 29:2010/BTNMT (Cột B, Kho)
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
1	pH	-	7,13	7,23	7,20	5,5-9
2	TSS	mg/L	KPH	5,7	KPH	100
3	COD	mg/L	7,1	11,0	8,6	100
4	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH	KPH	0,3	15

Nguồn: Kết quả thử nghiệm số 23102/KQTN-TTKT ngày 30/3/2023, 23117/KQTN-TTKT ngày 03/4/2023 và 23122/KQTN-TTKT ngày 04/4/2023 của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường

Theo kết quả thử nghiệm cho thấy, nước thải nhiễm dầu sau hệ thống xử lý tại Kho xăng dầu Trà Vinh có chất lượng tốt, tất cả các thông số quan trắc đều đạt QCVN 29:2010/BTNMT (cột B, Kho) trước khi xả thải ra khu vực sông Long Bình.

• Như vậy, có thể nhận định rằng nước thải nhiễm dầu của Kho xăng dầu Trà Vinh tại thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy môi trường đã được xử lý triệt để và hoạt động xả không gây tác động xấu đến chất lượng nước mặt sông Long Bình.

c) Sự phù hợp của hoạt động xả thải đối với khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là sông Long Bình

Trình tự, phương pháp đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 82 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Xác định đoạn sông cần đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải: Nguồn tiếp nhận nước thải của Kho xăng dầu Trà Vinh là sông Long Bình.

Sông Long Bình có tổng chiều dài khoảng 15 km, trong đó đoạn chảy qua khu đô thị thành phố Trà Vinh có chiều dài khoảng 9,0 km, có một đầu nối với sông Cổ Chiên (nằm về phía Bắc thành phố), một đầu nối với kênh Thống Nhất (nằm về phía Nam thành phố). Do đó, theo quy định tại Điều 3 và Điều 5 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, khu vực cần đánh giá khả năng nhận nước thải, sức chịu tải là đoạn sông Long Bình chảy qua khu đô thị thành phố Trà Vinh có chiều dài khoảng 9,0 km.

- Xác định mục đích sử dụng nước của sông Long Bình: Tại thời điểm lập báo cáo, nước mặt sông Long Bình dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi, sản xuất nông nghiệp và không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Xác định thông số đánh giá: Căn cứ theo khoản 1 Điều 82 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của mỗi đoạn sông được đánh giá đối với từng thông số sau: COD, BOD₅, Amoni, tổng Ni-tơ, tổng Phốt-pho.

Tuy nhiên, theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B₁ không quy định giá trị giới hạn cho phép đối với thông số tổng Ni-tơ, tổng Phốt-pho, nên không thực hiện đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của mỗi đoạn sông đối với 02 thông số này.

Căn cứ theo khoản 2 Điều 7 của Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B₁ và QCVN 29:2010/BTNMT (cột B, Kho), sức chịu tải của mỗi đoạn sông được đánh giá đối với từng thông số sau: TSS và COD.

Như vậy, các thông số phải thực hiện đánh giá trong quá trình đánh giá sức chịu tải của sông Long Bình là: TSS và COD.

- Xác định phương pháp đánh giá: Đoạn sông cần đánh giá là đoạn sông Long Bình có các nguồn thải trực tiếp vào đoạn sông và không bị ảnh hưởng của thủy triều nên theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, phương pháp đánh giá được lựa chọn là phương pháp đánh giá gián tiếp. Đây là phương pháp đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông được thực hiện trên cơ sở giới hạn tối đa của từng thông số đánh giá theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt, lưu lượng và kết quả phân tích chất lượng nguồn nước sông, lưu lượng và kết quả phân tích của các nguồn nước thải xả vào đoạn sông và quá trình gia nhập dòng chảy, biến đổi của các chất gây ô nhiễm.

Căn cứ theo khoản 2 Điều 82 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, công thức tính toán theo phương pháp đánh giá gián tiếp cụ thể như sau:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) \times F_s + NP_{td}$$

Trong đó:

+ L_{tn} : Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm, đơn vị tính là kg/ngày.

+ L_{td} : Tải lượng tối đa của từng thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn sông cần đánh giá, đơn vị tính là kg/ngày.

+ F_s : Hệ số an toàn, được xem xét, lựa chọn trong khoảng từ 0,7 đến 0,9 trên cơ sở mức độ đầy đủ, tin cậy, chính xác của các thông tin, số liệu sử dụng để đánh giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 xem xét, quyết định xem xét, quyết định. Lựa chọn giá trị tính là 0,7.

+ L_{nn} : Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông cần đánh giá, đơn vị tính là kg/ngày.

+ L_{tt} : Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải, đơn vị tính là kg/ngày.

+ NP_{td} : Tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông, đơn vị tính là kg/ngày. Giá trị NP_{td} phụ thuộc vào từng chất ô nhiễm và có thể chọn giá trị bằng 0 đối với chất ô nhiễm có phản ứng làm giảm chất ô nhiễm này.

Như vậy, công thức xác định khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là sông Long Bình bằng phương pháp đánh giá gián tiếp như sau:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) \times 0,7$$

c.1) Xác định tải lượng tối đa của từng thông số chất lượng nước mặt (L_{td})

Công thức xác định: $L_{td} = C_{qc} \times Q_s \times 86,4$

Trong đó:

+ C_{qc} : Giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn sông, đơn vị tính là mg/L. Áp dụng, QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B₁.

+ Q_s : Lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá, đơn vị tính là m³/s. Lưu lượng dòng chảy tối thiểu của sông Long Bình là 18 m³/s.

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m³/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

Bảng 6. Bảng tính tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (L_{td})

TT	Thông số	C_{qc} mg/L	Q_s m ³ /s	Hệ số thứ nguyên	L_{td} (kg/ngày)
1	TSS	50	18	86,4	77.760
2	COD	30	18	86,4	46.656

Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, năm 2023

c.2) *Xác định tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{nn})*

Công thức xác định: $L_{nn} = C_{nn} \times Q_s \times 86,4$

Trong đó:

- Q_s : Lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá, đơn vị tính là m³/s. Lưu lượng dòng chảy tối thiểu của sông Long Bình là 18 m³/s.

- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/L, m³/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

- C_{nn} : Kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt, đơn vị tính là mg/L;

Nhằm có cơ sở tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước sông Long Bình, Công ty đã phối hợp với đơn vị tư vấn tiến hành lấy và thử nghiệm mẫu nước mặt sông Long Bình, với tần suất lấy mẫu 03 ngày/mẫu.

Kết quả thử nghiệm nước mặt sông Long Bình và giá trị của C_{nn} được tính trên cơ sở giá trị trung bình của kết quả phân tích 03 mẫu nước mặt:

Bảng 7. Kết quả phân tích nước mặt sông Long Bình

TT	Thông số	ĐVT	Kết quả			Kết quả Giá trị trung bình (Ký hiệu: C_{nn})
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
1	TSS	mg/L	27,4	31,2	26,9	28,5
2	COD	mg/L	20,9	20,4	11,0	17,43

Nguồn: Kết quả thử nghiệm số 23103/KQTN-TTKT ngày 30/3/2023, 23118/KQTN-TTKT ngày 03/4/2023 và 23123/KQTN-TTKT ngày 04/4/2023 của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường

Như vậy, tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước cụ thể như sau:

Bảng 8. Bảng tính tải lượng trung bình của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{nn})

TT	Thông số	C_m mg/L	Q_s m ³ /s	Hệ số thứ nguyên	L_{nn} (kg/ngày)
1	TSS	28,50	18	86,4	44.323
2	COD	17,43	18	86,4	27.107

Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, năm 2023

c.3) Xác định tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải (L_{tt})

Theo khoản 3 Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, nguồn thải vào đoạn sông gồm 03 nguồn chính: nguồn thải điểm, nguồn thải diện và nguồn thải tự nhiên. Tải lượng các thông số ô nhiễm từ 03 nguồn này được ký hiệu tương ứng là L_t , L_d và L_n .

Công thức xác định: $L_{tt} = L_t + L_d + L_n$

Trong đó:

- + L_t : Nguồn thải điểm, đơn vị tính là mg/L.
- + L_d : Nguồn thải diện, đơn vị tính là mg/L.
- + L_n : Nguồn thải tự nhiên, đơn vị tính là mg/L.

Tại thời điểm lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Kho xăng dầu Trà Vinh, Sở Tài nguyên và Môi trường đang trong quá trình tham mưu UBND tỉnh chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án “Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông nội tỉnh, các tuyến kênh trục và kênh cấp I trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”, dự kiến hoàn thành vào năm 2023.

Do đó, chưa có đủ số liệu, dữ liệu để xác định tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải thải diện và nguồn thải tự nhiên của các sông nội tỉnh, các tuyến kênh trục và kênh cấp I trên địa bàn tỉnh Trà Vinh nói chung và tại đoạn sông Long Bình nói riêng. Nên, đơn vị tư vấn lựa chọn giá trị của L_d và L_n bằng 0 để tính toán và xác định tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải.

Như vậy, công thức xác định tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải như sau: $L_{tt} = L_t (I)$

- Ngoài ra, theo kết quả khảo sát thực tế, các nguồn thải điểm cùng xả thải vào đoạn sông Long Bình (đoạn sông cần đánh giá), bao gồm:

Bảng 9. Bảng thống kê các đối tượng xả nước thải trong khu vực

TT	Tên đối tượng	Loại hình sản xuất kinh doanh	Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày đêm)	Hiện trạng
1	Doanh nghiệp tư nhân Quận Nhuần	Chế biến thủy sản	50	Nước thải đã được xử lý trước khi xả thải ra môi trường
2	Công ty Cổ phần thủy sản Cửu Long	Chế biến thủy sản	600	
3	Công ty Cổ phần Trà Bắc	Sản xuất than hoạt tính	20	
4	Nước thải các hộ kinh doanh buôn bán trên địa bàn thành phố	Nước thải sinh hoạt	>50	Nước thải chưa được xử lý trước khi xả thải ra môi trường
	Nước thải sinh hoạt của người dân trên địa bàn thành phố			Nước thải được xử lý bằng hầm tự hoại trước khi xả thải ra môi trường
5	Siêu thị Co.op Mart Trà Vinh	Dịch vụ ăn uống, giải khát, giải trí,	50	Nước thải đã được xử lý trước khi xả thải ra môi trường
6	Trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh		110	
7	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Y tế	350	
8	Bệnh viện Đa khoa Minh Tâm		60	
9	Bệnh viện trường đại học Trà Vinh		100	

Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, năm 2023

- Chất lượng nước thải phát sinh từ các đối tượng trên được tổng hợp và thể hiện chi tiết trong các bảng sau:

Bảng 10. Vị trí và ký hiệu mẫu

TT	Tên đối tượng	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	Doanh nghiệp tư nhân Quận Nhuần	T ₂	Sau hệ thống xử lý trước khi thải vào nguồn tiếp nhận
2	Công ty Cổ phần thủy sản Cửu Long	T ₃	Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải
3	Công ty Cổ phần Trà Bắc	T ₄	Sau hệ thống xử lý nước thải

4	Nước thải các hộ dân trên địa bàn thành phố	T ₅	Cống nước thải sinh hoạt của thành phố Trà Vinh
5	Siêu thị Co.op Mart Trà Vinh	T ₆	Tại hố ga cuối trước khi thải vào cống thoát nước chung của khu vực
6	Trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh	T ₇	Tại hố ga cuối của Trung tâm thương mại trước khi thoát ra hệ thống thoát nước của khu vực
7	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	T ₈	Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trung tâm
8	Bệnh viện Đa khoa Minh Tâm	T ₉	Tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải tập trung
9	Bệnh viện trường đại học Trà Vinh	T ₁₀	Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung

Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, năm 2023

- Công thức (1) được viết lại như sau: $L_{tt} = L_t = L_{t1} + L_{t2} + \dots + L_{t10}$

- Công thức xác định tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải điểm (L_t):

$$L_t = C_t \times Q_t \times 86,4$$

Trong đó:

+ Q_t: Lưu lượng lớn nhất của nguồn nước thải xả vào đoạn sông, đơn vị m³/s.

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

+ C_t: Kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đoạn sông, đơn vị tính là mg/L.

Nhằm đánh giá chính xác khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông Long Bình, đơn vị tư vấn tiến hành đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý của Kho xăng dầu Trà Vinh và 09 nguồn thải nêu tại bảng trên, qua đó dự báo được tải lượng tối đa của các thông số ô nhiễm có trong nguồn thải điểm, cụ thể như sau:

* Tải lượng chất ô nhiễm từ Kho xăng dầu Trà Vinh (L_{t1})

Công ty xăng dầu Trà Vinh đã phối hợp với đơn vị tư vấn tiến hành lấy và thử nghiệm 03 mẫu nước thải nhiễm dầu sau hệ thống xử lý tại Kho xăng dầu Trà Vinh, trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận, với tần suất lấy mẫu 03 ngày/mẫu (lấy mẫu vào các ngày 22, 24 và 27/3/2023), kết quả thử nghiệm như sau:

Bảng 11. Kết quả phân tích nước thải sau xử lý của Kho xăng dầu Trà Vinh

TT	Thông số	ĐVT	Kết quả			Kết quả Giá trị trung bình (Ký hiệu: C _{t1})
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
1	TSS	mg/L	KPH	5,7	KPH	1,9
2	COD	mg/L	7,1	11,0	8,6	8,9

Nguồn: Kết quả thử nghiệm số 23102/KQTN-TTKT ngày 30/3/2023, 23117/KQTN-TTKT ngày 03/4/2023 và 23122/KQTN-TTKT ngày 04/4/2023 của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường

Như vậy, tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải của Kho xăng dầu Trà Vinh với lưu lượng xả thải lớn nhất là 13 m³/ngày đêm, tương đương 1,5×10⁻⁴ m³/s, được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 12. Bảng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải của Kho xăng dầu Trà Vinh

TT	Thông số	C _{t1} mg/L	Q _s m ³ /s	Hệ số thứ nguyên	L _{t1} (kg/ngày)
1	TSS	1,9	1,5×10 ⁻⁴	86,4	0,025
2	COD	8,9	1,5×10 ⁻⁴	86,4	0,116

Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, năm 2023

* Tải lượng chất ô nhiễm từ 09 nguồn thải (L_{t2} ... L_{t10})

Chất lượng nước thải của các nguồn thải chính xả thải vào sông Long Bình được tổng hợp và thể hiện trong bảng sau:

Bảng 13. Kết quả chất lượng nước thải của các nguồn thải chính xả thải vào sông Long Bình

TT	Thông số	Đơn vị	T ₂	T ₃	T ₄	T ₅	T ₆	T ₇	T ₈	T ₉	T ₁₀
			1	TSS	mg/L	<3,5	6	59	25	10	20
2	COD	mg/L	50	24	11	200	22	-	31	-	-

Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, năm 2023

Như vậy, tải lượng thông số ô nhiễm có trong từng nguồn nước thải trên cụ thể như sau:

Bảng 14. Bảng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải của 09 nguồn thải lớn và tổng tải lượng các thông số ô nhiễm xả thải vào sông Long Bình

Đơn vị: kg/ngày

TT	Thông số	L _{t2}	L _{t3}	L _{t4}	L _{t5}	L _{t6}	L _{t7}	L _{t8}	L _{t9}	L _{t10}	L _{tt} =L _{t1} +...+L _{t10}
1	TSS	0	3,6	1,18	1,25	0,5	2,2	1,4	0,42	0,52	11,095
2	COD	2,5	14,4	0,22	10	1,1	0	10,85	0	0	39,186

Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, năm 2023

⇒ Kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là sông Long Bình được tính theo công thức

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{mn} - L_{tt}) \times 0,7$$

Kết quả như sau:

Bảng 15. Kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là sông Long Bình

TT	Thông số	L_{td} (kg/ngày)	L_{nn} (kg/ngày)	L_{tt} (kg/ngày)	F_s	L_{tn} (kg/ngày)
1	TSS	77.760	44.323	11,095	0,7	23.398
2	COD	46.656	27.107	39,186	0,7	13.657

Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, năm 2023

Kết quả tính toán trên cho thấy, các thông số được đánh giá đều còn khả năng tiếp nhận nước thải. Như vậy, tại thời điểm lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường Kho xăng dầu Trà Vinh, môi trường nước mặt sông Long Bình vẫn còn khả năng tiếp nhận nước thải.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa:

Tại cơ sở, nước mưa được phân loại thành 02 nhóm: (i) nước mưa không nhiễm dầu và (ii) nước mưa nhiễm dầu (trình bày mục 1.2. Thu gom, thoát nước thải).

* Công trình, biện pháp thoát nước mưa không nhiễm dầu:

Khu vực cơ sở có mái nhà và sân bãi được bê tông hóa sẽ làm mất khả năng thấm nước xuống đất, nước mưa sẽ được thu gom theo hệ thống thoát nước mưa riêng sau đó thoát vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực.

- Nước mưa trên mái tập trung vào sênô và thoát vào ống đứng PVC $\Phi 90$ xuống hố ga, mương bố trí quanh công trình.

- Nước mưa trên đường, sân bãi bê tông thoát vào hố ga bố trí xung quanh công trình; nước mưa bãi cỏ, khu trồng cây xanh thoát vào hố ga và một phần tự thấm xuống đất.

Toàn bộ nước mưa thoát ra cống thoát nước đường Chu Văn An bằng ống $\Phi 250$.

* Xác định lưu lượng nước mưa chảy tràn qua lưu vực:

Thông thường việc phát sinh nước mưa chảy tràn là không thường xuyên do phụ thuộc vào mưa và lượng mưa. Lượng nước mưa chảy tràn có lưu lượng phụ thuộc vào diện tích lưu vực và điều kiện khí hậu trong khu vực.

Theo thống kê của WHO, trong nước mưa chảy tràn, nồng độ ô nhiễm thông thường của Nitơ từ 0,5-1,5 mg/L, Photpho từ 0,004-0,03 mg/L, COD từ 10-20 mg/L, hàm lượng chất lơ lửng từ 10-20 mg/L.

Về cơ bản thì nước mưa có chứa các thành phần ô nhiễm khá thấp, do vậy, nước mưa thường được quy ước là một dạng nước sạch, nhưng trong thực tế, quá trình chảy tràn của nước mưa có thể sẽ cuốn theo tạp chất, đất, cát, rác thải... gây ra tình trạng tắc nghẽn hệ thống thoát nước, các vấn đề an toàn vệ sinh và mỹ quan khu vực.

Lưu lượng nước mưa chảy tràn qua lưu vực được tính toán như sau:

$$Q = q.C.F$$

(Nguồn: TCVN 7957:2008 - Tiêu chuẩn quốc gia - Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế)

Trong đó:

q - là cường độ mưa tính toán, mm/tháng

C - là hệ số dòng chảy, C = 0,8 (hệ số dòng chảy đối với mái nhà, mặt sân bãi phủ bê tông - Bảng 5 TCVN 7957:2008).

F - là diện tích lưu vực tính toán, m².

Lượng mưa trung bình nhiều năm tại thành phố Trà Vinh phân bố không đều, trung bình 1.414 mm/năm, chênh lệch lượng mưa giữa các năm có lượng mưa nhiều nhất và năm có lượng mưa thấp nhất lên đến 830 mm. Tháng có lượng mưa lớn nhất thường xuất hiện vào các tháng 9, tháng 10, lượng mưa trung bình của tháng này vào khoảng 240-265 mm/tháng. Lượng mưa cao nhất ghi nhận vào tháng 9 năm 2015 là 451,1 mm/tháng (nguồn: số liệu lượng mưa tại Trạm đo mưa Trà Vinh, Thành phố Trà Vinh, từ tháng 01 năm 2013 đến tháng 12 năm 2022 - Đài khí tượng thủy văn tỉnh Trà Vinh).

- Để xác định lưu lượng nước mưa chảy tràn qua lưu vực, ta chọn cường độ mưa vào tháng có lượng mưa cao nhất để tính toán: q= 451,1 mm/tháng.

- Lưu vực phát sinh lượng nước mưa chảy tràn không nhiễm dầu tại cơ sở bao gồm diện tích mái nhà, sân bãi: F= 3.200 m².

Vậy lượng nước mưa chảy tràn không nhiễm dầu lớn nhất tại cơ sở là:

$$Q = 451,1 \times 10^{-3} \times 0,8 \times 3.200 = 1.155 \text{ m}^3/\text{tháng}, \text{ tương đương } 42 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$$

1.2. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước thải:

Nguồn nước thải của cơ sở gồm:

1.2.1. Nước thải nhiễm dầu

Theo QCVN 29:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu. Tại kho xăng dầu, nước thải nhiễm dầu phát sinh từ các nguồn:

- Súc rửa bồn, bể, đường ống;
- Nước xả đáy bể;
- Nước rửa xe (đối với kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu có dịch vụ rửa xe);
- Nước vệ sinh nền bãi nhiễm dầu;
- Nước mưa chảy tràn trên khu vực nền bãi có nhiễm dầu.

Đặc điểm của nước thải nhiễm dầu là nước lẫn dầu mỡ, thường tạo váng dầu trên bề mặt, chứa các hydrocarbon, chất lơ lửng...

Trong quá trình hoạt động của Kho xăng dầu Trà Vinh, các nguồn làm phát sinh nước thải nhiễm dầu được đánh giá, thống kê cụ thể như sau:

(1) Đối với nước thải từ hoạt động súc rửa bồn, bể, đường ống: Sau một thời gian sử dụng, các bể chứa được súc rửa định kỳ với chu kỳ súc rửa không ít hơn 5 năm, chất thải phát sinh do hoạt động súc rửa bể chứa là dầu lẫn nước. Khi súc rửa, mỗi bể chứa có dung tích 500 m³ phát sinh khoảng 200-250 lít dầu lẫn nước, tương đương 180-220 kg, được thu gom vào các bồn chứa nhỏ và chuyển giao cho đơn vị vận chuyên và xử lý chất thải nguy hại. Vì vậy, hoạt động kinh doanh tại Kho không phát sinh nước thải súc rửa bồn, bể, đường ống.

(2) Đối với nước thải phát sinh từ hoạt động xả nước đáy bể: Kho không phát sinh nước xả đáy bể.

(3) Đối với nước thải phát sinh từ hoạt động rửa xe: Kho không có dịch vụ rửa xe nên không phát sinh nước thải từ hoạt động này.

(4) Đối với nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh nền bãi nhiễm dầu: Kho không sử dụng nước để vệ sinh nền bãi nhiễm dầu nên tại Kho không phát sinh nước thải từ hoạt động này.

(5) Đối với nước thải phát sinh từ nước mưa chảy tràn trên khu vực nền bãi có nhiễm dầu: Khi trời mưa, nước mưa chảy tràn qua các khu vực có dầu, nhớt rơi vãi (khu vực nền bãi xuất hàng, bể chứa, nhà bơm dầu) sẽ cuốn theo chất lơ lửng, dầu, nhớt rơi vãi trên mặt nền, đây là nước có lẫn dầu được xem là nước thải. Loại nước thải này phát sinh không thường xuyên do phụ thuộc vào mưa và lượng mưa. Lượng nước mưa chảy tràn có lưu lượng phụ thuộc vào diện tích lưu vực và điều kiện khí hậu trong khu vực.

Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước thải:

* Hệ thống thu gom nước thải nhiễm dầu: Nước thải nhiễm dầu phát sinh từ khu vực nền bãi xuất hàng, khu bể chứa, nhà bơm dầu được thu gom bằng rãnh về hố ga bố trí xung quanh công trình, dẫn nước thải về bể xử lý nước thải nhiễm dầu bằng ống thép Φ250.

Nước thải nhiễm dầu được cơ sở xử lý qua bể xử lý nước thải nhiễm dầu (công suất thiết kế 25 m³/ngày đêm). Nước thải sau tách dầu được dẫn bằng ống thép Φ250 ra môi trường tiếp nhận là sông Long Bình.

* Xác định lưu lượng nước mưa chảy tràn qua lưu vực:

Lưu lượng nước thải nhiễm dầu (nước mưa chảy tràn qua khu vực nền bãi có nhiễm dầu) tại cơ sở được tính toán theo công thức:

$$Q = q.C.F$$

(Nguồn: TCVN 7957:2008 - Tiêu chuẩn quốc gia - Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế)

Trong đó:

q - là cường độ mưa tính toán, q= mm/tháng.

C - là hệ số dòng chảy, $C = 0,8$ (hệ số dòng chảy đối với mái nhà, mặt sân bãi phủ bê tông - Bảng 5 TCVN 7957:2008).

F - là diện tích lưu vực tính toán, m^2 .

Lượng mưa trung bình nhiều năm tại thành phố Trà Vinh phân bố không đều, trung bình 1.414 mm/năm, chênh lệch lượng mưa giữa các năm có lượng mưa nhiều nhất và năm có lượng mưa thấp nhất lên đến 830 mm. Tháng có lượng mưa lớn nhất thường xuất hiện vào các tháng 9, tháng 10, lượng mưa trung bình của tháng này vào khoảng 240-265 mm/tháng. Lượng mưa cao nhất ghi nhận vào tháng 9 năm 2015 là 451,1 mm/tháng (nguồn: số liệu lượng mưa tại Trạm đo mưa Trà Vinh, Thành phố Trà Vinh, từ tháng 01 năm 2013 đến tháng 12 năm 2022 - Đài khí tượng thủy văn tỉnh Trà Vinh).

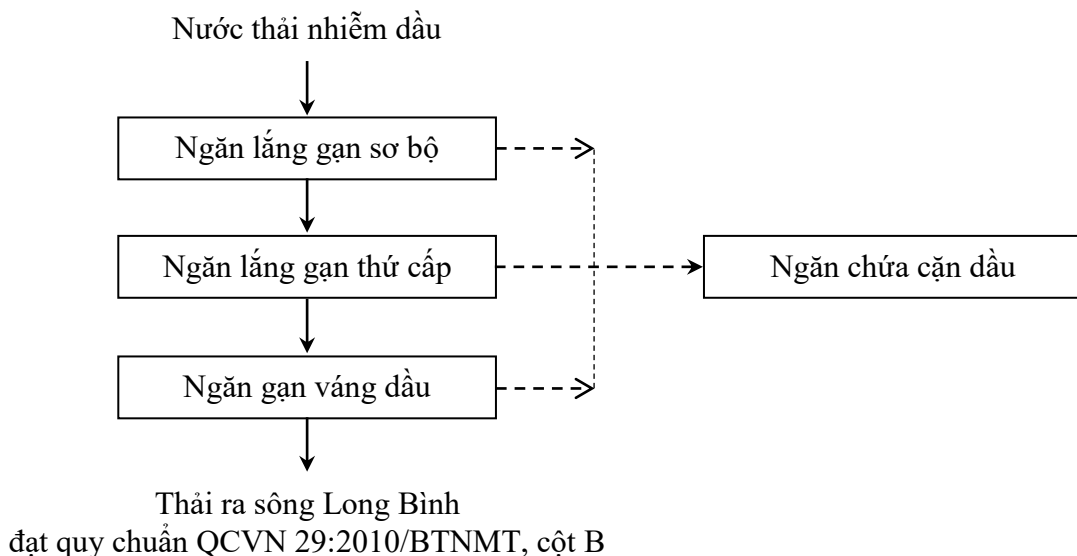
- Để xác định lưu lượng nước mưa chảy tràn qua lưu vực, ta chọn cường độ mưa vào tháng có lượng mưa cao nhất để tính toán: $q = 451,1$ mm/tháng.

- Khu vực nền bãi có nhiệm vụ làm phát sinh lượng nước mưa nhiễm dầu tại cơ sở có diện tích: $F = 963$ m^2 .

Vậy lượng nước mưa chảy tràn nhiễm dầu lớn nhất tại cơ sở là:

$$Q = 451,1 \times 10^{-3} \times 0,8 \times 963 = 348 \text{ m}^3/\text{tháng}, \text{ tương đương } 13 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$$

* Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải nhiễm dầu như sau:



Hình 11. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải nhiễm dầu của cơ sở

* Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải bị nhiễm dầu

Trong quá trình hoạt động kinh doanh xăng dầu có thể làm rơi vãi xăng dầu và sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng nước mưa khi chảy tràn qua, để giảm thiểu nguồn ô nhiễm này, Công ty áp dụng một số biện pháp sau:

+ Nhập, xuất xăng dầu qua hệ thống ống công nghệ kín.

+ Thường xuyên kiểm tra các đường ống công nghệ nhập, xuất xăng dầu nhằm phát hiện rò rỉ để khắc phục kịp thời.

+ Nhắc nhở nhân viên cẩn thận trong quá trình bơm rót xăng dầu tránh làm rơi vãi, tràn đổ xăng dầu ra mặt sàn, trong trường hợp có xăng dầu rơi vãi sẽ tiến hành vệ sinh, lau dọn ngay khu vực đó bằng giẻ lau, giấy thấm dầu.

+ Khu vực xuất hàng bố trí dưới mái che, hạn chế tối đa việc nước mưa có thể tạt vào.

1.2.2. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân, sinh hoạt của người lao động làm việc và khách vãng lai tại Kho (từ nhà vệ sinh, lavabo, nước giặt giũ...).

Nước thải sinh hoạt chứa nhiều chất hữu cơ dễ bị phân hủy sinh học. Ngoài ra còn có các thành phần vô cơ, vi sinh vật và vi trùng gây bệnh.

* Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt:

- Nước thải từ bồn cầu nhà vệ sinh, lavabo được thu gom theo ống PVC Φ90 về bể tự hoại 3 ngăn.

- Nước thải từ nhà vệ sinh (phát sinh do tắm rửa) thu gom theo ống PVC Φ90 thải ra môi trường tự thấm xuống đất.

- Nước thải từ hoạt động giặt giũ quần áo của nhân viên được tái sử dụng để tưới cây, tự thấm xuống đất.

* Xác định lưu lượng nước thải sinh hoạt của cơ sở:

Từ *Bảng 2*, ta có tổng lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt của nhân viên và nhà vệ sinh phục vụ khách vãng lai là 0,64 m³/ngày đêm.

Theo QCVN 01:2021/BXD, lượng nước thải phát sinh không nhỏ hơn 80% tổng lượng nước sử dụng. Tổng lượng nước thải phát sinh trung bình tại cơ sở hằng ngày khoảng 0,52 m³/ngày đêm, trong đó:

- Nước thải từ bồn cầu nhà vệ sinh, lavabo (theo QCVN 01:2021/BXD, lượng nước cho các công trình công cộng ít nhất bằng 10% lượng nước sinh hoạt) được thu gom theo ống PVC Φ90 về bể tự hoại 3 ngăn là:

$$26 \text{ người} \times 8 \text{ lít/người/ngày} = 208 \text{ lít/ngày đêm, tương đương } 0,21 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$$

- Nước thải phát sinh do tắm rửa, giặt giũ quần áo của nhân viên là:

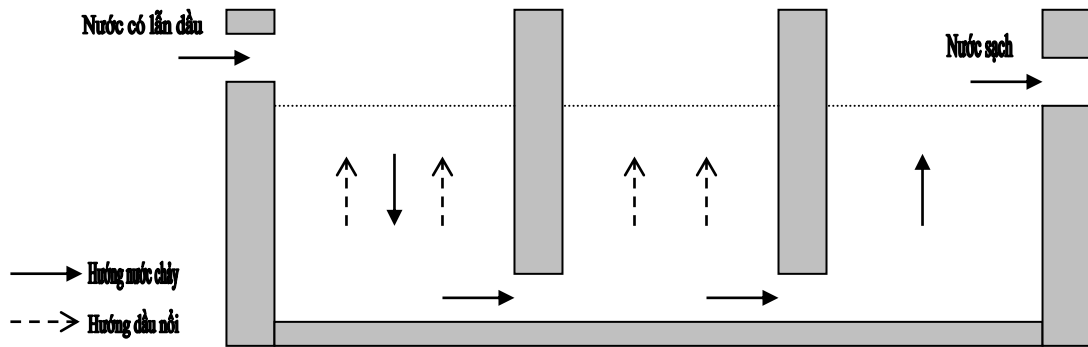
$$0,52 - 0,21 = 0,31 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$$

1.3. Xử lý nước thải:

1.3.1. Xử lý nước thải nhiễm dầu:

Để xử lý triệt để lượng nước nhiễm dầu, Công ty xây dựng các hố ga, mương rãnh, cống ngầm thu gom nước từ các khu vực có khả năng nhiễm dầu về bể bẫy dầu để xử lý.

* Mô tả cấu tạo của bể bẫy dầu:



Hình 12. Sơ đồ cấu tạo bể bẫy dầu

* Mô tả nguyên lý hoạt động của bể bẫy dầu:

- Bể bẫy dầu áp dụng công nghệ lắng ngang hoạt động chủ yếu dựa vào sự chênh lệch trọng lượng giữa dầu, nước và một số thành phần có trong nước thải. Khi hoạt động bể sẽ tách dầu, các chất rắn, chất thải lẫn trong nước được giữ lại trong bể, nước sạch được thoát ra ngoài để đưa đến môi trường tiếp nhận.

- Nước thải nhiễm dầu là nước lẫn dầu mỡ, thường tạo ván dầu trên bề mặt, chứa các hydrocarbon, chất lơ lửng... được thu gom bằng các rãnh, đường ống thiết kế xung quanh khu vực nền bãi nhiễm dầu để thu gom chuyển về bể xử lý áp dụng biện pháp bẫy dầu kết hợp vật liệu hấp thụ dầu. Nước thải nhiễm dầu sẽ cho chảy vào ngăn thứ nhất, nhờ tấm chắn ngang đặt trước dòng chảy nhằm hướng dòng chảy đi xuống ngăn thứ hai, thứ ba. Với cách hướng dòng chảy tạo sự chảy rối có tác dụng làm dầu dễ tách ra và nổi lên trên mặt nước trong ngăn thứ nhất, thứ hai phần dầu nổi lên sẽ được hấp phụ vào vật liệu hấp phụ dầu. Các phần cặn trong nước chủ yếu là đất, cát... với trọng lượng riêng lớn sẽ lắng trong xuống đáy bể, còn phần nước tiếp tục chảy qua ngăn thứ hai, thứ ba và thoát ra ngoài.

Bùn lắng dưới đáy bể (nếu có) được nạo vét và chuyển giao cho đơn vị vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

Bể bẫy dầu được xây dựng liền kề khu bể chứa có kích thước của bể D x R x C = 6,5 x 3,6 x 2,4 (m), trong đó, thể tích hiệu dụng của bể là 25 m³.

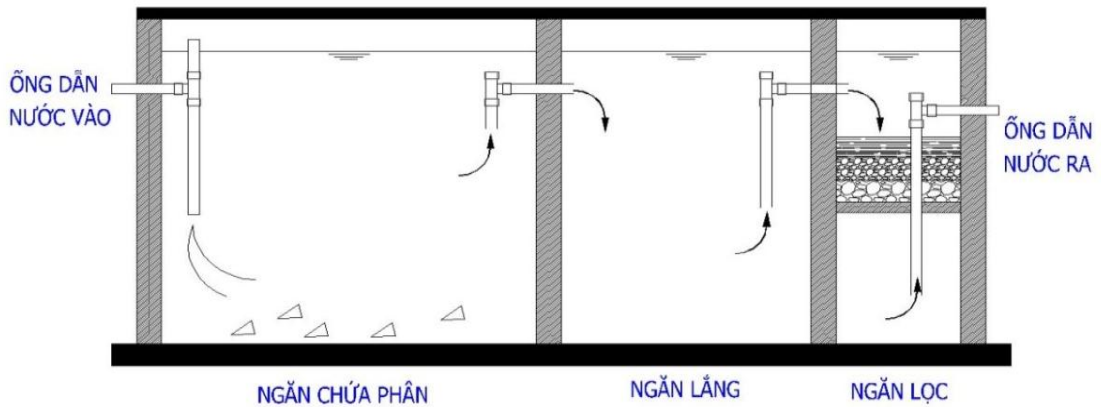
Nước thải nhiễm dầu sau xử lý đạt tiêu chuẩn cột B (cơ sở không có dịch vụ rửa xe) QCVN 29:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu.

1.3.2. Xử lý nước thải sinh hoạt

Để giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt, Công ty thực hiện biện pháp xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn.

Bể tự hoại có dạng hình khối chữ nhật, có ba ngăn, là hạng mục đồng thời làm hai chức năng lắng và phân hủy cặn lắng.

* Mô tả cấu tạo của bể tự hoại:



Hình 13. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại

* Mô tả nguyên lý hoạt động của bể tự hoại:

Nước thải từ lavabo, bồn cầu nhà vệ sinh thoát xuống bể tự hoại và lần lượt qua các ngăn trong bể, phân và các chất cặn lơ lửng dần dần lắng xuống đáy bể ở ngăn thứ nhất, một phần trôi sang lắng ở ngăn thứ hai. Cặn lắng hữu cơ giữ lại trong bể, dưới tác động của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị thủy phân và phân hủy, một phần tạo thành khí sinh học với thành phần chủ yếu là methan (CH_4) và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan trong nước. Sau đó nước thải qua ngăn lọc và thoát ra ngoài theo ống dẫn. Lượng bùn dư sau thời gian lưu chứa thích hợp (khoảng 12 tháng) sẽ được cơ sở thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu).

Tong mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí.

Ưu điểm bể tự hoại là cấu tạo đơn giản, quản lý dễ dàng và hiệu quả xử lý cao. Hiệu quả xử lý chất rắn lơ lửng đạt trên 65%, BOD đạt trên 60%.

* Tính toán dung tích bể tự hoại:

Dung tích bể tự hoại gồm dung tích chứa nước thải vào bể trong 1 ngày và dung tích chứa cặn lắng:

$$W = W_n + W_c$$

- Dung tích chứa nước bể tự hoại được tính theo công thức:

$$W_n = K.Q.T \text{ (m}^3\text{)}$$

(Nguồn: Quy chuẩn hệ thống cấp thoát nước trong nhà và công trình ban hành kèm theo Quyết định số 47/1999/QĐ-BXD ngày 21/12/1999 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Trong đó:

K - là hệ số điều hòa, khi lưu lượng nước thải nhỏ hơn $5,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ thì $K=1,5$

Q - lưu lượng nước thải trung bình ngày đêm, $Q = 0,21 \text{ m}^3/\text{ngày}$

T - thời gian lưu nước tính toán, chọn $T=2 \text{ ngày}$

$$W_n = 1,5 \times 0,21 \times 2 = 0,63 \text{ m}^3$$

Dung tích chứa nước cần dự phòng thêm 30% không gian thoáng trên mặt nước. Khi đó, $W_n = 1,3 \times 0,63 = 0,82 \text{ m}^3$.

- Thể tích cần của bể tự hoại:

$$W_c = \frac{a \times T \times (100 - W_1) \times b \times c \times N}{(100 - W_2) \times 10^3} \quad (\text{m}^3)$$

Trong đó:

a: lượng cần trung bình một người thải ra trong một ngày đêm, $a=0,11$ lít/ngày
(Theo QCVN 01:2021/BXD, khối lượng phân bùn phát sinh của công trình vệ sinh tại chỗ không nhỏ hơn $0,04 \text{ m}^3/\text{người}/\text{năm}$, tương đương $0,11$ lít/người/ngày)

T: thời gian giữa hai lần lấy cặn, $T=720$ ngày

W_1, W_2 : độ ẩm cặn tươi khi vào bể và khi lên men. $W_1=95\%$, $W_2=90\%$

b: hệ số làm giảm thể tích cặn khi lên men, $b=0.7$ (giảm 30%)

c: hệ số tính đến 15% cặn còn lại trong bể tự hoại khi hút, $c=1,15$

N: số người mà bể tự hoại phục vụ, $N=26$ người (nhân viên cơ sở + vắng lai)

$$W_c = \frac{0,11 \times 720 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,15 \times 26}{(100 - 90) \times 10^3} = 0,83 \quad (\text{m}^3)$$

→ Vậy dung tích bể tự hoại cần là: $W = W_n + W_c = 0,82 + 0,83 = 1,65 \text{ m}^3$

Tại cơ sở, bể tự hoại được xây dựng có dung tích hiệu dụng $2,30 \text{ m}^3$, kích thước xây dựng $D \times R \times C = 2,15 \times 1,50 \times 1,30$ (m).

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Giảm thiểu bụi, khí thải do các phương tiện giao thông

Hàng ngày, Kho xuất hàng trung bình 18 lượt xe xitec, các xe này làm phát sinh bụi, khí thải phương tiện giao thông (chứa các chất ô nhiễm như SO_2 , C_xH_y , CO , NO_x , Andehye...) đây là các thành phần gây ô nhiễm môi trường không khí.

Bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông là nguồn phân tán và khó kiểm soát. Để giảm thiểu các tác động của nguồn ô nhiễm này đến môi trường, cơ sở thực hiện các biện pháp sau:

- Yêu cầu tắt máy phương tiện trong thời gian chờ nhận hàng.
- Thao tác bơm rót xăng dầu, các giao dịch khác nhanh nhẹn nhằm hạn chế đến mức tối đa thời gian các phương tiện giao thông hoạt động trong khuôn viên cơ sở.
- Trồng cây xanh xung quanh cơ sở để hấp thụ bớt hơi dung môi phát sinh, làm giảm nồng độ hydrocarbon trong không khí tại khu vực đồng thời cây xanh cũng góp phần hạn chế ô nhiễm bụi và điều hòa không khí tại khu vực.

2.2. Giảm thiểu ô nhiễm do hơi xăng dầu

Do đặc tính xăng, dầu các loại là những hydrocarbon có độ bay hơi cao nên trong quá trình nhập, xuất xăng dầu không thể tránh khỏi sự thất thoát do bay hơi gây

ảnh hưởng tới môi trường. Các yếu tố này góp phần gây tác động đến môi trường không khí xung quanh.

Để giảm thiểu lượng xăng dầu bốc hơi trong quá trình hoạt động, cơ sở áp dụng các biện pháp sau:

- Nhập xăng dầu qua hệ thống ống công nghệ kín.
- Thường xuyên kiểm tra các thiết bị, đường ống công nghệ nhập, xuất xăng dầu nhằm phát hiện rò rỉ để khắc phục kịp thời.
- Nhân viên thực hiện thao tác bơm rót xăng dầu nhanh nhẹn nhằm hạn chế đến mức tối đa thời gian làm bay hơi xăng dầu ra môi trường; cẩn thận trong quá trình bơm rót xăng dầu tránh làm rơi vãi, tràn đổ xăng dầu ra mặt sàn.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở chủ yếu là chất thải rắn sinh hoạt (CTRSR) với số lượng không nhiều. CTRSH phát sinh tại cơ sở là thức ăn dư thừa, lá cây và các bao bì bằng giấy, nhựa... Dựa vào bảng 2.23 quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD thì lượng CTRSH phát sinh trung bình theo đầu người của đô thị loại II là 1,0 kg/ngày. Như vậy, có thể ước tính lượng rác thải sinh hoạt của 06 nhân viên phát sinh trong thời gian làm việc tại cơ sở là 6,0 kg/ngày.

Chất thải rắn thông thường phát sinh tại cơ sở được lưu giữ, xử lý như sau:

- Cơ sở bố trí thùng nhựa, giỏ rác để lưu giữ rác thải sinh hoạt và giao cho các đơn vị vận chuyển và xử lý CTRSH (Công ty ký hợp đồng với Công ty cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH theo đúng quy định).
- Các loại bao bì bằng giấy, nhựa... thu gom vào kho và bán phế liệu.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại (CTNH)

- Trong quá trình hoạt động của Kho, các hoạt động tại cơ sở làm phát sinh CTNH như sau:

+ Bùn thải từ bể bẫy dầu (Mã chất thải: 17 05 02) phát sinh do vệ sinh bể bẫy dầu. Khối lượng khoảng 6,0 kg/lần thực hiện vệ sinh.

+ Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (Mã chất thải: 18 01 03) là các vỏ lon, hộp chứa dầu phát sinh trong hoạt động nhập, xuất xăng dầu. Khối lượng bình quân khoảng 6,0 kg/năm.

+ Giẻ lau, chất hấp thụ thải bị nhiễm dầu (Mã chất thải: 18 02 01) phát sinh do vệ sinh, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống nhập, xuất xăng dầu; lau vết dầu rơi vãi trên mặt nền; ngăn chặn dầu chảy lan trong các sự cố tràn dầu. Khối lượng bình quân khoảng 6,0 kg/năm.

+ Chất thải lẫn dầu (Mã chất thải: 19 07 01) phát sinh khi thực hiện vệ sinh bể chứa xăng dầu. Khối lượng khoảng 200 kg/bể có dung tích 500 m³.

Sau một thời gian sử dụng, các bồn chứa xăng dầu được vệ sinh với chu kỳ không ít hơn 5 năm.

Bảng 16. Bảng tổng hợp về chủng loại, khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở:

Mã chất thải	Tên chất thải	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
17 05 02	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước	Đ, ĐS	Bùn	NH	6,0
18 01 03	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Đ, ĐS	Rắn	KS	6,0
18 02 01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Đ, ĐS	Rắn	KS	6,0
19 07 01	Chất thải lẫn dầu	Đ, ĐS, C	Rắn/Lỏng	KS	400,0
Tổng cộng					418,0

- Chất thải nguy hại phát sinh được quản lý theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Tại cơ sở, công ty bố trí các thùng chứa (dung tích mỗi thùng 60 lít) để lưu giữ riêng biệt từng loại CTNH phát sinh, thùng chứa có dán nhãn cảnh báo CTNH đúng quy định. Công ty ký hợp đồng với Công ty Xăng dầu Khu vực II TNHH một thành viên (địa chỉ: số 15 Lê Duẩn, Quận 1, TPHCM; mã số QLCTNH: 3-4-5-6.032.VX) thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tại Cửa hàng, tiếng ồn phát sinh chủ yếu do hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào cửa hàng. Theo số liệu đo đạc của Viện Tài nguyên và Môi trường thuộc Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh cho thấy tiếng ồn tại các cửa hàng xăng dầu dao động từ 55 - 75 dBA.

→ Giảm thiểu tiếng ồn

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, tra dầu mỡ cho các trang thiết bị.
- Đảm bảo thời gian nhập, xuất xăng dầu với thời gian ngắn nhất nhằm hạn chế được tiếng ồn do các phương tiện giao thông gây ra.
- Yêu cầu xe xitec vào nhận hàng tắt máy xe để vừa đảm bảo an toàn PCCC vừa hạn chế tiếng ồn.
- Xây tường rào kín cao 2,2 m, trồng cây xanh xung quanh cửa hàng nhằm tránh tiếng ồn ảnh hưởng đến khu vực lân cận.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Đê ngăn cháy được xây dựng bao quanh khu bể chứa, có kết cấu dạng tường cao 120 cm, dày 20 cm, xây gạch thẻ, khu vực trong đê có khả năng chứa đến 400 m³. Từ khu vực bể chứa (bên trong đê ngăn cháy) có hệ thống cống (ống bằng kim loại,

đường kính 250 mm, có van chặn) dẫn đến bể xử lý nước thải nhiễm dầu. Trong trường hợp có sự cố, đề có khả năng ngăn dầu tràn và cháy lan nếu có cháy.

- Hệ thống rãnh, công thu gom dầu tràn khu vực xuất hàng cho xe xitec: quanh khu vực xuất hàng cho xe xitec, xây dựng các rãnh thu gom về bể bẫy dầu cấp 1, từ bể cấp 1 có hệ thống cống (ống bằng kim loại, đường kính 250 mm, có van chặn) dẫn đến bể xử lý nước thải nhiễm dầu.

- Thiết bị ứng phó sự cố tràn dầu: Công ty trang bị thiết bị ứng phó sự cố tràn dầu như 80 m phao quay thấm dầu, 400 tấm giấy thấm giấy dầu loại 46×41 cm, gàu xúc, chổi quét, thùng chứa chất thải nguy hại...

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải nhiễm dầu

1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn nước tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải:

+ Dòng nước thải đề nghị cấp phép là dòng nước thải nhiễm dầu sau xử lý được dẫn bằng ống thép $\Phi 300$ xả thải ra sông Long Bình.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Long Bình tại Khóm 4, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

+ Vị trí xả nước thải: miệng ống xả nước thải của Kho xăng dầu Trà Vinh nằm ven bờ sông Long Bình, cách bến thủy nội địa Kho xăng dầu Trà Vinh khoảng 65 m về hướng vàm sông Long Bình, tại Khóm 4, Phường 4, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải: X=1101295,8; Y=592964,5

1.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa: 13 m³/ngày đêm.

1.3.1. Phương thức xả nước thải: nước thải sau xử lý từ bể bẫy dầu theo ống dẫn bằng thép có đường kính 300 mm tự chảy, xả mặt, xả ven bờ ra sông Long Bình.

1.3.2. Chế độ xả nước thải: nước thải được xả gián đoạn, xả khi có trời mưa.

1.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo QCVN 29:2010/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu, cụ thể như sau:

Bảng 17. Giá trị tối đa của các thông số ô nhiễm trong nước thải của kho xăng dầu

TT	Thông số	ĐVT	Giá trị tối đa, Cột B, Kho xăng dầu
1	pH		5,5-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	100
3	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	mg/L	100
4	Dầu mỡ khoáng	mg/L	15

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Bảng 18. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2022

TT	Thông số	ĐVT	Kết quả quan trắc				So sánh QCVN (*)
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
1	pH	-	7,09	7,25	7,16	7,21	5,5-9
2	TSS	mg/L	17	18	< 3	<3	100
3	COD	mg/L	31	40	< 10	<10	100
4	Dầu mỡ khoáng	mg/L	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	15

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường cơ sở Kho xăng dầu Trà Vinh, 2022.

() QCVN 29:2010/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu.*

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Công ty đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của cơ sở và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp Giấy xác nhận số 09/GXN-STNMT ngày 11/07/2013 về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của cơ sở.

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

*** Quan trắc nước thải**

Kho xăng dầu Trà Vinh trong quá trình hoạt động có xả thải nước thải nhiễm dầu với lưu lượng tối đa 13 m³/ngày đêm ra môi trường tiếp nhận với chế độ xả nước thải gián đoạn, xả khi có trời mưa.

- Căn cứ Phụ lục II - Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (Cơ sở thuộc đối tượng nêu tại Phụ lục V).

- Căn cứ Phụ lục XXVIII - dự án, cơ sở, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp xả nước thải ra môi trường phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì Cơ sở thuộc Mục 3 nhưng có lưu lượng nước thải dưới 500 m³/ngày (24 giờ).

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì Dự án, cơ sở ở mục 3, Phụ lục XXVIII kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP có lưu lượng nước thải từ 500 đến dưới 1.000 m³/ngày (24

giờ) mới phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc quan trắc nước thải định kỳ.

Do đó, Kho xăng dầu Trà Vinh không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

* Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp

Không có.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Không có.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.

Không có.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Không có.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty Xăng dầu Trà Vinh cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan:

+ QCVN 29:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu.

+ QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ QCVN 05:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ Chất thải phát sinh được quản lý theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Bản vẽ hoàn công công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng.
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường.
- Bản sao báo cáo ĐTM và bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- Giấy xác nhận về việc đã thực hiện công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của cơ sở.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 2100109332

Đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 07 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 10 tháng 12 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XĂNG
DẦU TRÀ VINH (CÔNG TY XĂNG DẦU TRÀ VINH)

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PETROLIMEX TRAVINH CO.,LTD

Tên công ty viết tắt: PETROLIMEX TRAVINH

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 24, Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: 0294 3865773

Fax: 0294 3863995

Email: travinh@petrolimex.com.vn Website:

3. Vốn điều lệ 31.100.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba mươi một tỷ một trăm triệu đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0100107370

Ngày cấp: 05/05/1995 Nơi cấp: Phòng ĐKKD Phòng ĐKKD - Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, Phố Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: LÊ CHÍ NGUYỄN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 09/04/1965

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 084065005613

Ngày cấp: 13/08/2021

Nơi cấp: Cục trưởng cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Số 234, khóm 1, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 234, khóm 1, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam



TRƯỞNG PHÒNG

Lê Thanh Tuấn

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH

Mã số địa điểm kinh doanh: 00003

Đăng ký lần đầu, ngày 15 tháng 05 năm 2012

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 29 tháng 12 năm 2021

1. Tên địa điểm kinh doanh: KHO XĂNG DẦU TRÀ VINH

Tên địa điểm kinh doanh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên địa điểm kinh doanh viết tắt:

2. Địa chỉ:

Đường Bạch Đằng, Ấp Long Bình, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: 02943.853136

Fax:

Email:

Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: LÊ CHÍ NGUYỄN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 09/04/1965

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 084065005613

Ngày cấp: 13/08/2021

Nơi cấp: Cục trưởng cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Số 234, khóm 1, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 234, khóm 1, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

4. Thông tin về doanh nghiệp/chi nhánh chủ quản:

Tên doanh nghiệp/chi nhánh: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XĂNG DẦU TRÀ VINH (CÔNG TY XĂNG DẦU TRÀ VINH)

Mã số doanh nghiệp/chi nhánh: 2100109332

Địa chỉ trụ sở chính/chi nhánh: Số 24, Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam



Lê Thanh Tuấn

Số liệu lượng mưa Trạm Trà Vinh - Đài khí tượng thủy văn Trà Vinh

**ĐÀI KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN KHU VỰC NAM BỘ
ĐÀI KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN TỈNH TRÀ VINH**

Số 32 - Tô Thị Huỳnh - Khóm 2 - Phường 1 - Tp. Trà Vinh - Tỉnh Trà Vinh

Tel: (0294) 3863034 Fax: (0294) 3863641 E-mail: khituongthuylvantv@gmail.com

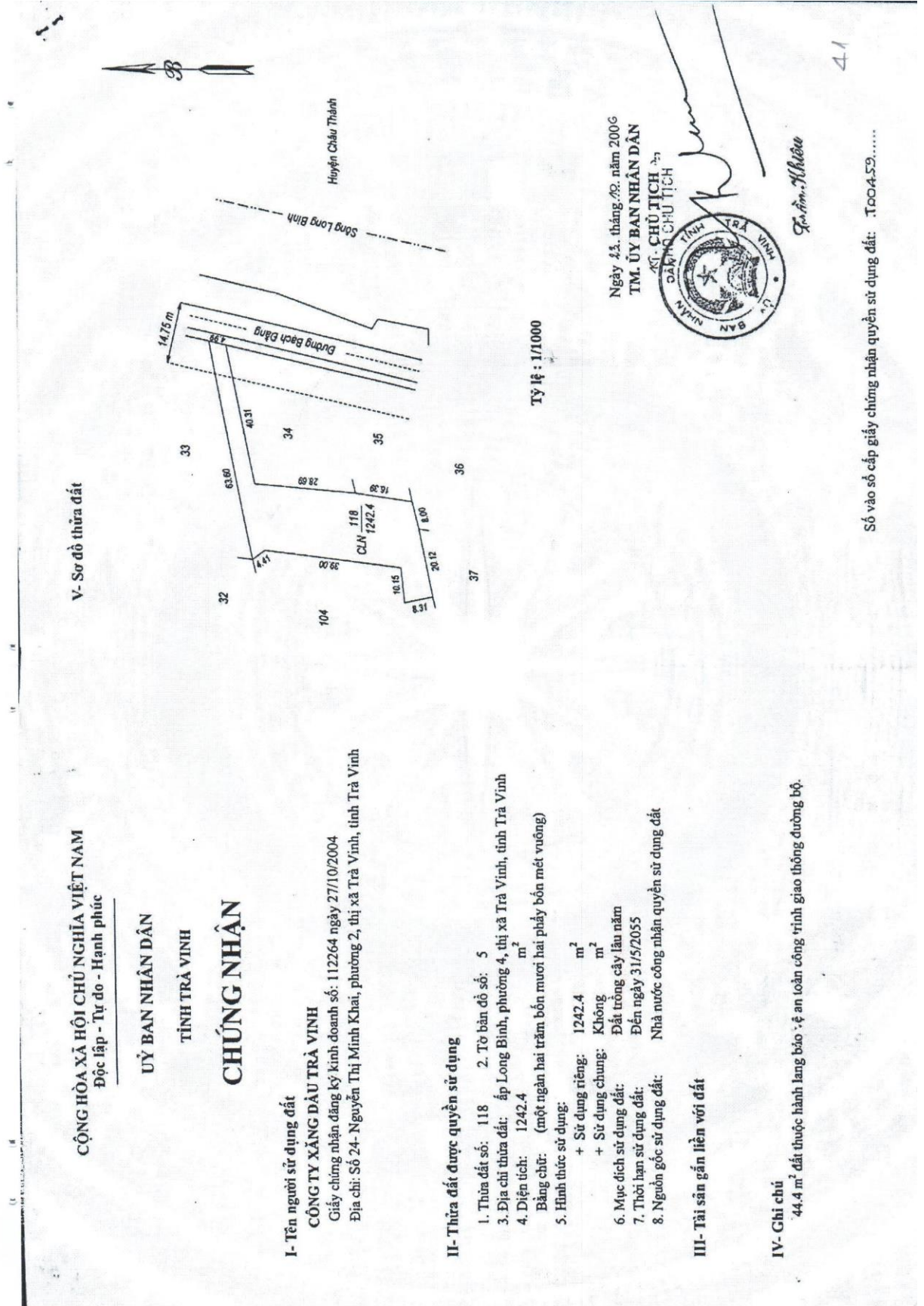
BIỂU GHI LƯỢNG MƯA THÁNG TỪ NĂM 2013 - 2022

Trạm: Trà Vinh TP: Trà Vinh Đơn vị: mm

Năm	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cả năm
2013	27.1	-	-	138.6	154.1	159.3	161.0	173.7	197.8	255.9	32.6	3.6	1303.7
2014	-	-	-	12.5	86.5	172.3	169.5	260.7	222.7	165.8	20.5	41.8	1152.3
2015	0.0	-	-	19.6	155.2	153.3	75.1	90.4	451.1	183.0	16.5	16.7	1160.9
2016	-	-	-	-	236.2	195.2	194.5	177.4	214.3	220.0	81.0	23.1	1341.7
2017	13.1	20.7	0.5	22.8	234.5	269.9	275.7	180.7	303.3	303.7	67.2	77.8	1769.9
2018	17.7	-	4.6	-	184.6	196.0	210.0	101.0	243.3	210.0	24.4	103.5	1295.1
2019	7.6	-	-	2.6	174.6	186.5	138.8	306.2	228.0	92.1	123.0	0.6	1260.0
2020	-	-	-	53.8	62.2	183.1	197.5	129.5	226.5	337.1	74.9	33.1	1297.7
2021	5.2	0.2	-	164.4	157.2	139.4	295.4	258.2	367.6	296.0	295.6	2.8	1982.0
2022	1.6	1.4	98.6	55.0	158.2	171.2	145.9	234.2	194.2	325.6	180.6	17.2	1583.7
TB	10.3	7.4	34.6	58.7	160.3	182.6	186.3	191.2	264.9	238.9	91.6	32.0	1414.7

Ghi chú: 0.0 có mưa nhưng lượng rất nhỏ không đo được.

' - ' không mưa.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất
CÔNG TY XĂNG DẦU TRÀ VINH
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 112264 ngày 27/10/2004
Địa chỉ: Số 24- Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

- II- Thửa đất được quyền sử dụng**
- Thửa đất số: 118 2. Tờ bản đồ số: 5
 - Địa chủ thửa đất: ấp Long Bình, phường 4, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
 - Diện tích: 1242.4 m²
 - Bảng chữ: (một ngàn hai trăm bốn mươi hai phẩy bốn mét vuông)
 - Hình thức sử dụng:
 - Sử dụng riêng: 1242.4 m²
 - Sử dụng chung: Không m²
 - Mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm
 - Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 31/5/2055
 - Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất
- III- Tài sản gắn liền với đất**
- IV- Ghi chú**
44.4 m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình giao thông đường bộ.

Ngày 13. tháng 09. năm 2006
T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN
QU. CHỦ TỊCH
ĐẢNG CHU TỊCH

Trần Văn Khỏe



Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T.004.59.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH
CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất
CÔNG TY XĂNG DẦU TRÀ VINH
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 112264 ngày 27/10/2004
Địa chỉ: Số 24- Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

V- Sơ đồ thửa đất

II- Thửa đất được quyền sử dụng

- Thửa đất số: 104
- Tờ bản đồ số: 5
- Địa chỉ thửa đất: ấp Long Bình, phường 4, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
- Diện tích: 1930.6 m²
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: 1930.6 m²
 - + Sử dụng chung: Không m²
- Mục đích sử dụng đất: Đất trồng lúa
- Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 24/02/2020
- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

Ngày 44 tháng 42 năm 2006
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
T. CHỦ TỊCH
Đ. CHỦ TỊCH

TỶ LỆ: 1/1000

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T.Đ.Đ.4.Đ.

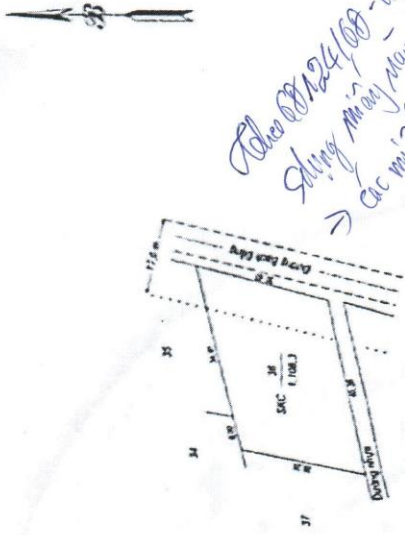
42

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:
 - a) Thửa đất số: 36, tờ bản đồ số: 5
 - b) Địa chỉ: ấp Long Bình, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
 - c) Diện tích: 1.108,3 m² (bằng chữ: Một ngàn một trăm lẻ tám phẩy ba mét vuông)
 - d) Hình thức sử dụng: rừng: 1.108,3 m²; chung: Không
 - đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh
 - e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 23/12/2016
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm
2. Nhà ở: -/ -
3. Công trình xây dựng khác: -/ -
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/ -
5. Cây lâu năm: -/ -
6. Ghi chú:

Thửa đất có 256,4 m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình Đường Bạch Đằng.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Của hạn sử dụng đất đến ngày 29/12/2066, theo hồ sơ số 001121.GH.001/ĐC	09/3/2017 ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH PHÓ CHỦ TỊCH Nguyễn Văn Phong 43

Trà Vinh, ngày 28, tháng 12, năm 2017
 TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phong

Số vào sổ cấp GCN: ...01010.00.....

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 124 /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 06 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cho Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Trà Vinh
gia hạn quyền sử dụng đất thuê, diện tích 1.108,3m², tọa lạc tại ấp
Long Bình, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 26/TTr-STNMT ngày 24 tháng 01 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Trà Vinh, địa chỉ khóm 1, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh gia hạn quyền sử dụng đất thuê, diện tích 1.108,3m² (trong đó có 93,7m² đất hành lang an toàn đường bộ), thuộc thửa số 36, tờ bản đồ số 5, loại đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, tọa lạc tại ấp Long Bình, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh để thực hiện dự án Kho xăng dầu Trà Vinh.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Trích lục bản đồ địa chính số 63/TL-VPĐKĐĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 19/01/2017.

Thời hạn sử dụng đất: Đến hết ngày 29 tháng 12 năm 2066.

Hình thức thuê đất: Trả tiền thuê đất hàng năm.

D:\Tot17\QD cho thuê đất\06. Cho Cty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh gia hạn QSD thuê 1.108,3m2.doc

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Phối hợp với các đơn vị có liên quan thông báo cho Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Trà Vinh nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.
2. Ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Trà Vinh theo quy định.
3. Phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh và đơn vị có liên quan xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa cho Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Trà Vinh.
4. Chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận gia hạn sử dụng đất vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp cho Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Trà Vinh sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính; đồng thời thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.


Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Trà Vinh, Chủ tịch UBND phường 4 và Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Trà Vinh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- LĐVP; Phòng KT;
- TT TH-CB;
- Lưu: VT, NN.14b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Dũng

Mẫu số 04

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 09 /HĐTD

Trà Vinh, ngày 08 tháng 3 năm 2017

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1799/QĐ.UBT ngày 23/12/1996 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc cho Công ty Vật tư tổng hợp tỉnh Trà Vinh thuê phần đất diện tích 984m² để xây dựng kho chứa và bãi tiếp nhận xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 06/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc cho Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Trà Vinh gia hạn quyền sử dụng đất thuê, diện tích 1.108,3m², tọa lạc ấp Long Bình, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Thông báo số 02/TB-CT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Trà Vinh về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Hôm nay, ngày 08 tháng 3 năm 2017 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất là:

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

Địa chỉ: Số 478A, đường Mậu Thân, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh;

Người đại diện: Ông Lư Phước Hiệp;

Chức vụ: Giám đốc.

II. Bên thuê đất là:

Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Trà Vinh;

Địa chỉ: Số 24, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh;



48

Điện thoại: 0743 853344; Fax: 0743 3853615;

Người đại diện: Bà Mai Thanh Nguyên;

Chức vụ: Giám đốc;

Tài khoản số: 114 000 015 907 tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Trà Vinh.

III. Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê 1.108,3m² (một ngàn một trăm lẻ tám phẩy ba mét vuông).

Tại Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ Trích lục bản đồ số 63/TL-VPĐKQSDĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 19 tháng 01 năm 2017.

3. Thời hạn sử dụng đất: Kể từ ngày 30/12/2016 đến ngày 29/12/2066.

4. Mục đích sử dụng đất thuê: Sử dụng vào mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để thực hiện dự án Kho xăng dầu Trà Vinh.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá đất tính tiền thuê đất là:

Vị trí 1: 888,0m² x 1.380.000đ/m²/năm x 1,5% = 18.381.600 đồng/năm;

Vị trí 2: 126,6m² x 828.000đ/m²/năm x 1,5% = 1.572.372 đồng/năm;

HLATĐB: 93,7m² x 1.380.000đ/m²/năm x 1,5% = 1.939.590 đồng/năm;

Tổng số tiền thuê đất trong một năm là: 21.893.562 đồng.

(Hai mươi một triệu, tám trăm chín mươi ba ngàn, năm trăm sáu mươi hai đồng).

2. Tiền thuê đất được tính ổn định 05 năm kể từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày 31/12/2021. Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được điều chỉnh lại theo quy định của pháp luật và được thể hiện trên trang phụ lục kèm theo Hợp đồng này.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Mỗi năm được chia làm 2 kỳ: kỳ thứ nhất nộp trước ngày 31 tháng 5, kỳ thứ 2 nộp trước ngày 31 tháng 10 hàng năm.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Tại Kho Bạc Nhà nước tỉnh Trà Vinh.

5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

X.H.
SỞ
NÔNG
DŨNG
VÀ
MÔI TRƯỜNG
TRÀ VINH

48

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các Bên (nếu có): Không.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất chấp thuận;
3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;
4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Cam kết khác (nếu có): Không.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Bên thuê đất
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)


Hoàng Thanh Nguyễn

Bên cho thuê đất
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)




Lưu Phước Hiệp

49

3

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH		 Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713 E-mail: kttnttv@yahoo.com.vn	  VIETNAM VILAS 280
Số: 22090 /KQTN-TTKT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM		

Khách hàng: **CÔNG TY XĂNG DẦU TRÀ VINH**

Địa chỉ: số 24, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
 Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 09/3/2022

Địa điểm lấy mẫu: Kho xăng dầu Trà Vinh (đường Bạch Đằng, ấp Long Bình, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995

Ngày trả kết quả: 23/3/2022

1. Mã số mẫu: 039/22-9 Ký hiệu mẫu: W₁

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 29:2010/ BTNMT	Phương pháp thử nghiệm
1	pH ⁽¹⁾	-	7,09	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng cặn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾	mg/L	17	120	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	31	150	SMEWW 5220 C:2017
4	Dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	mg/L	KPH (LOD=0,3)	30	SMEWW 5220 B&F: 2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Thông số đo tại hiện trường: pH.
- (1): thông số được VILAS công nhận.

Số: 2020

/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- QCVN 29:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu.

- Không lưu mẫu.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy tất cả thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Thái



Nguyễn Nam Tuấn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH			Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713 E-mail: kttnttv@yahoo.com.vn		
Số: 22339 /KQTN-TTKT		KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM			

Khách hàng: **CÔNG TY XĂNG DẦU TRÀ VINH**

Địa chỉ: số 24, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
 Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 20/5/2022

Địa điểm lấy mẫu: Kho xăng dầu Trà Vinh (đường Bạch Đằng, ấp Long Bình, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995

Ngày trả kết quả: 13/6/2022

1. Mã số mẫu: 039/22-12 Ký hiệu mẫu: W₁

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 29:2010/ BTNMT	Phương pháp thử nghiệm
1	pH ⁽¹⁾	-	7,25	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng cặn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾	mg/L	18	120	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾	mg/L	40	150	SMEWW 5220 C:2017
4	Dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	mg/L	KPH (LOD=0,3)	30	SMEWW 5220 B&F: 2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Thông số đo tại hiện trường: pH.
- (1): thông số được VILAS công nhận.

2

Số: 22559 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- QCVN 29:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu.

- Không lưu mẫu.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy tất cả thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Nguyễn Thành Thái

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền

 TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713 E-mail: ktnmttv@yahoo.com.vn		  VILAS 280
Số: 22457 /KQTN-TTKT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	

Khách hàng: **CÔNG TY XĂNG DẦU TRÀ VINH**

Địa chỉ: số 24, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
 Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 14/7/2022

Địa điểm lấy mẫu: Kho xăng dầu Trà Vinh (đường Bạch Đằng, ấp Long Bình, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995

Ngày trả kết quả: 03/8/2022

1. Mã số mẫu: 039/22-89 Ký hiệu mẫu: W₁

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 29:2010/ BTNMT	Phương pháp thử nghiệm
1	pH ⁽¹⁾	-	7,16	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng cặn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾	mg/L	KPH (LOD=3)	120	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾	mg/L	KPH (LOD=10)	150	SMEWW 5220 C:2017
4	Dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	mg/L	KPH (LOD=0,3)	30	SMEWW 5220 B&F: 2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Thông số đo tại hiện trường: pH.
- (1): thông số được VILAS công nhận.

3

Số: 22457 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- QCVN 29:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy tất cả thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Nguyễn Thành Thái

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH	
	Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713 E-mail: ktnmttv@yahoo.com.vn
	
Số: 22604 /KQTN-TTKT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY XĂNG DẦU TRÀ VINH**

Địa chỉ: số 24, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
 Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 24/10/2022

Địa điểm lấy mẫu: Kho xăng dầu Trà Vinh (đường Bạch Đằng, ấp Long Bình, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995

Ngày trả kết quả: 08/11/2022

1. Mã số mẫu: 039/22-92 Ký hiệu mẫu: W₁

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 29:2010/ BTNMT	Phương pháp thử nghiệm
1	pH ⁽¹⁾	-	7,21	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	KPH (LOD=3)	120	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	KPH (LOD=10)	150	SMEWW 5220 C:2017
4	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=0,3)	30	SMEWW 5220 B&F: 2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Thông số đo tại hiện trường: pH.
- ⁽¹⁾: thông số được VILAS công nhận.
- QCVN 29:2010/ BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu.

Số: 22604 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy tất cả thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Nguyễn Thành Thái

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH	
	Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713 E-mail: kttmmtv@yahoo.com.vn
 	
Số: 23102/KQTN-TTKT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY XĂNG DẦU TRÀ VINH**

Địa chỉ: số 24, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
 Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 22/3/2023

Địa điểm lấy mẫu: Kho xăng dầu Trà Vinh (đường Bạch Đằng, ấp Long Bình, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995

Ngày trả kết quả: 30/3/2023

1. Mã số mẫu: 038/23-5 Ký hiệu mẫu: T

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 29:2010/BTNMT	Phương pháp thử nghiệm
1	pH ⁽¹⁾	-	7,13	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	KPH (LOD = 5,0)	100	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	7,1	100	SMEWW 5220 C:2017
4	Dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	mg/L	KPH (LOD = 0,3)	15	SMEWW 5220 B&F: 2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Thông số đo tại hiện trường: pH.
- ⁽¹⁾: thông số được VILAS công nhận.
- QCVN 29:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu.
- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

Số: 23102/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Không lưu mẫu.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy tất cả thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Lu Văn Bình

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền

 TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH		Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713 E-mail: kttmmtv@yahoo.com.vn	 
Số: 23117/KQTN-TTKT		KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	

Khách hàng: **CÔNG TY XĂNG DẦU TRÀ VINH**

Địa chỉ: số 24, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
 Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 24/3/2023

Địa điểm lấy mẫu: Kho xăng dầu Trà Vinh (đường Bạch Đằng, ấp Long Bình, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995

Ngày trả kết quả: 03/4/2023

1. Mã số mẫu: 038/23-7 Ký hiệu mẫu: T

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 29:2010/BTNMT	Phương pháp thử nghiệm
1	pH ⁽¹⁾	-	7,23	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	5,7	100	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	11,0	100	SMEWW 5220 C:2017
4	Dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	mg/L	KPH (LOD = 0,3)	15	SMEWW 5220 B&F: 2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Thông số đo tại hiện trường: pH.
- ⁽¹⁾: thông số được VILAS công nhận.
- QCVN 29:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu.
- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

Số: 23117/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Không lưu mẫu.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy tất cả thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Lu Văn Bình

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền

 TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713 E-mail: kttnttv@yahoo.com.vn		  VIAS 280
Số: 23122/KQTN-TTKT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	

Khách hàng: **CÔNG TY XĂNG DẦU TRÀ VINH**

Địa chỉ: số 24, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
 Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 27/3/2023

Địa điểm lấy mẫu: Kho xăng dầu Trà Vinh (đường Bạch Đằng, ấp Long Bình, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995

Ngày trả kết quả: 04/4/2023

1. Mã số mẫu: 038/23-9 Ký hiệu mẫu: T

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 29:2010/ BTNMT	Phương pháp thử nghiệm
1	pH ⁽¹⁾	-	7,20	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	KPH (LOD = 5,0)	100	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	8,6	100	SMEWW 5220 C:2017
4	Dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	mg/L	0,3	15	SMEWW 5220 B&F: 2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Thông số đo tại hiện trường: pH.
- ⁽¹⁾: thông số được VILAS công nhận.
- QCVN 29:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu.
- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

Số: 23122/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Không lưu mẫu.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy tất cả thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Lu Văn Bình

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền

 TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH		Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713 E-mail: kttmttv@yahoo.com.vn	 
Số: 23103/KQTN-TTKT		KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	

Khách hàng: **CÔNG TY XĂNG DẦU TRÀ VINH**

Địa chỉ: số 24, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
 Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 22/3/2023

Địa điểm lấy mẫu: Kho xăng dầu Trà Vinh (đường Bạch Đằng, ấp Long Bình, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt tại vị trí hạ nguồn của sông Long Bình

Phương pháp mẫu: TCVN 6663-6:2018

Ngày trả kết quả: 30/3/2023

1. Mã số mẫu: 038/23-6 Ký hiệu mẫu: NM

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	Tổng cặn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾	mg/L	27,4	SMEWW 2540 D:2017
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	20,9	SMEWW 5220 C:2017
3	Dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	mg/L	KPH (LOD = 0,3)	SMEWW 5220B&F:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- ⁽¹⁾: thông số được VILAS công nhận.
- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện
- Không lưu mẫu.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Lu Văn Bình

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền

8

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH	
	Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713 E-mail: kttnttv@yahoo.com.vn
	
	
Số: 23118/KQTN-TTKT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY XĂNG DẦU TRÀ VINH**

Địa chỉ: số 24, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
 Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 24/3/2023

Địa điểm lấy mẫu: Kho xăng dầu Trà Vinh (đường Bạch Đằng, ấp Long Bình, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt tại vị trí hạ nguồn của sông Long Bình

Phương pháp mẫu: TCVN 6663-6:2018

Ngày trả kết quả: 03/4/2023

1. Mã số mẫu: 038/23-8 Ký hiệu mẫu: NM

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	Tổng cặn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾	mg/L	31,2	SMEWW 2540 D:2017
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	20,4	SMEWW 5220 C:2017
3	Dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	mg/L	KPH (LOD = 0,3)	SMEWW 5220B&F:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- ⁽¹⁾: thông số được VILAS công nhận.
- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện
- Không lưu mẫu.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**





Lu Văn Bình

Trần Thị Thu Hiền

 TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713 E-mail: kttmmtv@yahoo.com.vn		  VILAS 280
Số: 23123/KQTN-TTKT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	

Khách hàng: **CÔNG TY XĂNG DẦU TRÀ VINH**

Địa chỉ: số 24, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 27/3/2023

Địa điểm lấy mẫu: Kho xăng dầu Trà Vinh (đường Bạch Đằng, ấp Long Bình, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt tại vị trí hạ nguồn của sông Long Bình

Phương pháp mẫu: TCVN 6663-6:2018

Ngày trả kết quả: 04/4/2023

1. Mã số mẫu: 038/23-10

Ký hiệu mẫu: NM

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	Tổng cặn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾	mg/L	26,9	SMEWW 2540 D:2017
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	11,0	SMEWW 5220 C:2017
3	Dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	mg/L	0,3	SMEWW 5220B&F:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- ⁽¹⁾: thông số được VILAS công nhận.
- Không lưu mẫu.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Lu Văn Bình

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

Số: 93 /2023/HĐ-VCR

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT

PHẦN I. CĂN CỨ PHÁP LÝ:

- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 13 thông qua ngày 24/11/2015;
- Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 16/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Chức năng, nhiệm vụ, yêu cầu và khả năng mỗi bên.

PHẦN II. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG:

Hôm nay, ngày 04 tháng 01 năm 2023 tại Văn phòng Công ty Cổ phần Công Trình Đô thị Trà Vinh, đại diện hai bên gồm:

* Bên A: CÔNG TY XĂNG DẦU TRÀ VINH.

Địa chỉ: 24 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh..

Đại diện: Ông **LÊ CHÍ NGUYỄN**; Chức vụ: Chủ Tịch kiêm Giám đốc

Điện thoại: 02943.865773

Mã số thuế: 2100109332

Số tài khoản: 114000015907 mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh.

* Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH.

Địa chỉ: 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Đại diện: Ông **PHẠM HOÀNG MINH**; Chức vụ: Tổng Giám đốc

Điện thoại: 0294 3853596

Mã số thuế: 2100234397

Tài khoản số: 9101100050009 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Trà Vinh(MB Bank-Chi nhánh Trà Vinh).

PHẦN III. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:

Hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, với các nội dung cơ bản như sau:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

- Chất thải rắn sinh hoạt (rác thải sinh hoạt): là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.
- Chất thải rắn bị từ chối là chất thải rắn chỉ bao gồm hoặc chủ yếu bao gồm bất kỳ loại chất thải rắn nào trong các loại chất thải rắn sau đây: Chất thải rắn y tế nguy hại, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn xây dựng và các loại chất thải nguy hại khác.

1

SD

Điều 2. Công việc của hợp đồng

1/Nội dung công việc: vận chuyển rác thải rắn sinh hoạt từ địa điểm lấy rác bằng phương tiện xe ô tô chuyên dụng đến địa điểm xử lý rác.

Địa điểm lấy rác: KHO XĂNG DẦU TRÀ VINH địa chỉ: ấp Long Bình, Phường 4, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

2/Yêu cầu công việc:

- Tần suất thu gom: Ngày 01 lần
- Phương tiện vận chuyển: xe ô tô chuyên dụng của bên B.
- Phương tiện lưu chứa rác: do bên A tự trang bị (thùng chứa rác nhựa loại 240 lít).

Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 01/01/2023 đến 31/12/2023

Điều 4. Giá trị hợp đồng

NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN GIÁ (đồng/tháng)	THỜI GIAN (tháng)	THÀNH TIỀN (đồng)	GHI CHÚ
Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	55.000	12	660.000	
Tổng giá trị (bao gồm VAT)			660.000	
<i>(Sáu trăm sáu mươi ngàn đồng)</i>				

Hình thức giá hợp đồng: giá trên là cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Trường hợp có điều chỉnh tăng/giảm giá thì Bên B sẽ gửi thông báo kèm theo căn cứ điều chỉnh giá đến Bên A trước ít nhất 5 (năm) ngày làm việc. Giá mới chỉ được áp dụng khi có sự thống nhất của hai bên.

Điều 5. Thanh toán

5.1 Thời gian và hình thức thanh toán:

Sau khi hợp đồng được ký kết Bên A sẽ thanh toán cho bên B số tiền theo Điều 4 của hợp đồng bằng tiền mặt cho Nhân viên thu giá dịch vụ, tại văn phòng Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh hoặc chuyển khoản vào tài khoản:

- Tài khoản số: 9101100050009 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Trà Vinh(MB Bank-Chỉ nhánh Trà Vinh).
- Tên chủ tài khoản: Công ty Cổ phần công trình đô thị Trà Vinh.

Hóa đơn hoặc các chứng từ khác do bên B xuất là cơ sở thanh toán và xuất trình khi ngành chức năng kiểm tra.

5.2 Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

Điều 6. Trách nhiệm của các bên

6.1 Trách nhiệm của bên A:

Chứa rác vào thùng chứa rác hoặc túi rác chuyên dụng. Không được đưa các loại chất thải rắn bị từ chối, xác động vật vào chung với rác thải sinh hoạt. Rác thải trong sinh hoạt có gốc động thực vật bỏ vào túi nylon cột kín rồi cho vào thùng hoặc túi rác chung. Không vứt rác xung quanh nơi đặt thùng hoặc túi rác. Nếu thùng chứa rác do bên B cung cấp, bên A có trách nhiệm bảo quản không để cháy, hư hỏng, mất. Nếu để cháy, hư hỏng, mất v.v... thì Bên A có trách nhiệm bồi hoàn theo giá hiện hành.

Kéo thùng rác hoặc mang túi rác ra phía ngoài đến đúng thời gian tại vị trí thuận tiện để phương tiện Bên B vào lấy rác. Thùng rác hoặc túi rác không đặt ở lề đường làm cản trở lối đi. Thanh toán chi phí vận chuyển rác sinh hoạt theo giá trị đã ký kết trong hợp đồng này.

6.2 Trách nhiệm của bên B:

Bố trí phương tiện vận chuyển rác thải sinh hoạt trong thùng hoặc túi rác cho Bên A theo đúng địa điểm và thời gian thỏa thuận. Từ chối vận chuyển rác sinh hoạt ngày hôm đó hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu có các loại chất thải rắn bị từ chối và những chất liệu không hợp pháp gây cháy, nổ hoặc chứa hóa chất độc hại trộn lẫn trong thành phần rác thải sinh hoạt Bên A giao cho Bên B. Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí vận chuyển tương ứng với giá trị một chuyến vận chuyển theo giá hiện hành.

Trường hợp khi cơ quan chức năng kiểm tra phát hiện bên A bỏ lẫn các loại rác không phải rác sinh hoạt (như đã nêu ở **Điều 1**) vào thùng rác, túi rác hoặc rác thải sinh hoạt lấy từ địa điểm của bên A có các loại chất thải rắn bị từ chối và các chất liệu khác không hợp pháp có trên xe thì bên A sẽ chịu mọi trách nhiệm và hình thức xử phạt theo qui định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu Bên A hoặc Bên B có khó khăn trở ngại phát sinh thì phải thông báo cho bên kia biết trước 05 ngày bằng văn bản, hoặc liên hệ Phòng Kế Toán; số điện thoại: 02943 853596 để được hướng dẫn thực hiện và giải đáp các trở ngại phát sinh.

Điều 7. Điều khoản bổ sung

Sau khi hợp đồng được hai bên ký kết, nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo **điều 5 khoản 1** thì hợp đồng xem như không có giá trị và bên B sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm gì. Nếu cơ quan chức năng kiểm tra thì Bên A sẽ chịu mọi hình thức xử phạt theo qui định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu khối lượng vận chuyển rác tăng hoặc giảm thì hai bên tiến hành thỏa thuận lập phụ lục hợp đồng điều chỉnh theo phát sinh.

Hết thời gian hợp đồng, nếu có nhu cầu Bên A sẽ liên hệ với bên B cùng thỏa thuận ký hợp đồng mới hoặc phụ lục hợp đồng.

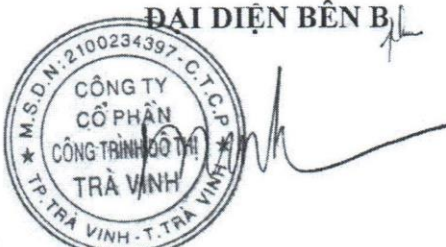
Sau khi hai bên đã hoàn thành xong trách nhiệm của mình bao gồm trách nhiệm về tài chính thì hợp đồng này có thêm giá trị tự thanh lý.

Điều 8. Điều khoản chung.

Hai bên đồng ý thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được thì thống nhất nộp đơn đến tòa án có thẩm quyền để được giải quyết. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và án phí Tòa án do bên có lỗi chịu.

Hợp đồng này được thành lập thành bốn (04) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ hai (02) bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN B



Phạm Hoàng Minh

ĐẠI DIỆN BÊN A



Lê Thị Nguyễn